

Số: 172/TTr-BVML

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện đa khoa Mê Linh

Kính gửi: Sở Y tế Hà Nội.

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 5920/SYT-KHTC ngày 24/10/2025 của Sở Y tế về việc hướng dẫn triển khai thực hiện một số Quyết định của UBND Thành phố về phân cấp thẩm quyền trong quản lý, sử dụng tài sản công,

Xét đề nghị của phòng Tổ chức cán bộ và Hành chính quản trị, Phòng Kế hoạch tổng hợp vật tư y tế, Phòng Tài chính kế toán về việc đề nghị phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện đa khoa Mê Linh. Sau khi rà soát, Bệnh viện đa khoa Mê Linh kính trình Sở Y tế phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện đa khoa Mê Linh như sau:

1. Căn cứ xây dựng tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dung/ công trình sự nghiệp

- Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

- Văn bản số 4159/BYT-HTTB ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế hướng dẫn sắp xếp, bố trí diện tích làm việc của các cơ sở y tế theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

- Văn bản số 7189/BYT-HTTB ngày 10/11/2025 của Bộ Y tế về góp ý dự thảo Thông tư quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế (trong đó có các phụ lục về tiêu chuẩn định mức diện tích chuyên dùng/diện

tích công trình sự nghiệp kèm theo)

- Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc Phân cấp thẩm quyền quyết định đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Đề án tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự của Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh thuộc Sở Y tế Hà Nội giai đoạn 2023 – 2025;

- Quyết định số 141/QĐ-BVML ngày 01/04/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh;

- Công văn số 1702/SNV-SBN ngày 16/05/2024 của Sở Nội Vụ về việc cho ý kiến Đề án vị trí việc làm của Bệnh viện đa khoa Mê Linh;

- Quyết định số 337/QĐ-BVML ngày 28/05/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh giai đoạn 2024-2026.

- Quyết định số 657/QĐ-BVML ngày 19/12/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh về việc phê duyệt chức năng, nhiệm vụ của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh .

2. Thực tế triển khai xây dựng tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dung/công trình sự nghiệp tại đơn vị

- Trên cơ sở rà soát các quy định nêu trên và hướng dẫn của Bộ Y tế, Bệnh viện đa khoa Mê Linh đã yêu cầu từng khoa/phòng/đơn nguyên tổ chức họp, rà soát và đề xuất đối với từng diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp. Việc đề xuất căn cứ nhu cầu chuyên môn thực tế, đề án vị trí việc làm được phê duyệt, định hướng trong thời gian tới, bệnh viện cần phải gấp rút mở rộng quy mô, bao gồm việc tăng đáng kể chỉ tiêu giường bệnh và đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ y tế để đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng tăng cao trong khu vực lân cận bệnh viện. Việc mở rộng số lượng giường bệnh kéo theo yêu cầu cấp thiết về cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, nhằm mở rộng diện tích sàn sử dụng và đảm bảo tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Căn cứ Văn bản số 4159/BYT-HTTB ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế hướng dẫn sắp xếp, bố trí diện tích làm việc của các cơ sở y tế theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và Văn bản số 7189/BYT-HTTB ngày 10/11/2025 của Bộ Y tế về góp ý dự thảo Thông tư quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Bệnh viện đề xuất tiêu chuẩn định mức là diện tích tối đa. Lý do: để đảm bảo có diện tích tốt nhất phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của người bệnh.

Ngày 08/12/2025, Bệnh viện đa khoa Mê Linh đã tổ chức họp rà soát, thống nhất các nội dung tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp tại đơn vị (Biên bản họp kèm theo); Theo đó, 100% thành viên dự họp thống nhất tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp tại Bệnh viện đa khoa Mê Linh, trình Sở Y tế phê duyệt theo quy định.

3. Đề xuất của Bệnh viện đa khoa Mê Linh

Căn cứ các văn bản quy định nêu trên và nhu cầu thực tiễn để đáp ứng công tác chuyên môn tại đơn vị, Bệnh viện đa khoa Mê Linh kính trình Sở Y tế quyết định ban hành Quyết định phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện đa khoa Mê Linh, trong đó:

- Diện tích đề xuất phê duyệt không bao gồm diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh và diện tích sử dụng chung quy định tại Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ.

- Diện tích này được tính theo kích thước thông thủy theo quy định của pháp luật, không bao gồm cầu thang, thang máy, thang thoát hiểm, ram dốc, diện tích nhà để xe, diện tích tường bao, tường phân chia các phòng làm việc, diện tích sàn có cột, hộp kỹ thuật và tường bao hộp kỹ thuật (nếu có) bên trong phòng làm việc.

(Chi tiết theo phụ lục tiêu chuẩn định mức diện tích chuyên dụng/công trình sự nghiệp kèm theo Tờ trình).

Đơn vị chịu trách nhiệm toàn diện về tất cả các nội dung đã đề xuất tiêu chuẩn định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, Tờ trình này thay thế Tờ trình số 1706/TTr-BVML ngày 24/12/2025 của Bệnh viện đa khoa Mê Linh.

Bệnh viện đa khoa Mê Linh kính báo cáo Sở Y tế Hà Nội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- Ban Giám đốc Bệnh viện;
- Các phòng BV: HCQT, KHN, TCKT;
- Lưu: VT,



Trần Quang Trịnh

Hướng dẫn của Bộ Y tế tại CV 4159/BYT-HTTB ngày 30/6/2025 và Dự thảo Thông tư tại Văn bản số 7189/BYT-HTTB ngày 10/11/2025 của Bộ Y tế					Bệnh viện Mê Linh						
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp.	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	Thuyết minh lý do đề xuất	
B8. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh					B8. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh						
B8.1. Diện tích dùng chung lĩnh vực Khám chữa bệnh					B8.1. Diện tích dùng chung lĩnh vực Khám chữa bệnh						
Bảng: 9					Bảng: 1						
9.1	Bộ phận đón tiếp	4-6	(m2/chỗ làm việc/người)	"chỗ làm việc": Là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để hướng dẫn, làm các thủ tục hành chính, tiếp nhận, trả kết quả. Căn cứ quy mô, công suất hoạt động của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp.	1.1	Bộ phận đón tiếp	6	(m2/chỗ làm việc/người)	"chỗ làm việc": Là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để hướng dẫn, làm các thủ tục hành chính, tiếp nhận, trả kết quả. Căn cứ quy mô, công suất hoạt động của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp.	Theo quy trình khám bệnh, chữa bệnh của Bộ y tế, bệnh viện có bộ phận đón tiếp tại khoa khám bệnh và tại các khoa lâm sàng, cận lâm sàng	
9.2	Chỗ đợi	1,2- 1,5/người lớn	(m2/chỗ đợi)	"chỗ đợi": Là phần diện tích có lắp đặt ghế ngồi đợi của 1 người đợi.	1.2	Chỗ đợi	1,5	(m2/chỗ đợi)	"chỗ đợi": Là phần diện tích có lắp đặt ghế ngồi đợi của 1 người đợi.	Theo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng bệnh viện phải có chỗ đợi cho người bệnh và người nhà người bệnh. Bệnh viện bố trí tại tất cả các khoa trong toàn đơn vị	
		1,5 - 1,8/trẻ em					1,8				
9.3	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	2	(m2/người)	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích phòng phù hợp.	1.3	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	2	(m2/người)	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích phòng phù hợp.	Tại các khoa, phòng trong đơn vị hiện tại đều bố trí phòng giao ban sinh hoạt chung	
9.4	Phòng trưởng khoa	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn	1.4	Phòng trưởng khoa	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn	Đề án VTVL theo Quyết định số 337/QĐ-BVML ngày 28/5/2024 có vị trí trưởng khoa	
9.5	Phòng phó khoa	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn	1.5	Phòng phó khoa	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn	Đề án VTVL theo Quyết định số 337/QĐ-BVML ngày 28/5/2024 có vị trí trưởng khoa	
9.6	Phòng chuyên gia	6-9	(m2/chỗ)	"chỗ": là diện tích làm việc của 1 chuyên gia, tùy theo nhu cầu để xác định diện tích cho phù hợp	1.6	Phòng chuyên gia	9	(m2/chỗ)	"chỗ": là diện tích làm việc của 1 chuyên gia, tùy theo nhu cầu để xác định diện tích cho phù hợp	Bệnh viện có ký hợp đồng chuyên gia	
9.7	Phòng bác sỹ	6-9	(m2/người)		1.7	Phòng bác sỹ	9	(m2/người)		Đề án VTVL theo Quyết định số 337/QĐ-BVML ngày 28/5/2024 có vị trí trưởng khoa	
9.8	Phòng điều dưỡng	(m2/chỗ)	4-6	"chỗ": là diện tích làm việc của 1 y tá, điều dưỡng.	1.8	Phòng điều dưỡng	6	4-6	"chỗ": là diện tích làm việc của 1 y tá, điều dưỡng.	Đề án VTVL theo Quyết định số 337/QĐ-BVML ngày 28/5/2024 có vị trí trưởng khoa	
9.9	Phòng điều dưỡng trưởng	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn	1.9	Phòng điều dưỡng trưởng	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn	Đề án VTVL theo Quyết định số 337/QĐ-BVML ngày 28/5/2024 có vị trí trưởng khoa	
9.10	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng	6-9	(m2/chỗ/người)	Là diện tích làm thủ tục hành chính, theo dõi người bệnh, Bao gồm không gian bàn, quầy, tủ, ghế của nhân viên	1.10	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng	9	(m2/chỗ/người)	Là diện tích làm thủ tục hành chính, theo dõi người bệnh, Bao gồm không gian bàn, quầy, tủ, ghế của nhân viên	Đề án VTVL theo Quyết định số 337/QĐ-BVML ngày 28/5/2024 có vị trí trưởng khoa	
9.11	Phòng sinh viên, thực tập sinh	1,8	(m2/người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp	1.11	Phòng sinh viên, thực tập sinh	1,8	(m2/người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp	Theo BCB số 1418/BCB-BVML ngày 04 tháng 11 năm 2025 công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở đào tạo thực hành trong khối ngành sức khỏe theo Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 số người thực hành tối đa 540 người.	

9.12	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	12-15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia	1.12	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia	Đây là phòng lưu bệnh nhân < 24h cho các khoa điều trị nội trú. Giường này không tính vào tổng số giường thực kê của Bệnh viện theo báo cáo với cơ quan BHXH
9.13	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	6-9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia	1.13	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia	Đây là phòng lưu bệnh nhân < 24h cho các khoa điều trị nội trú. Giường này không tính vào tổng số giường thực kê của Bệnh viện theo báo cáo với cơ quan BHXH
9.14	Phòng soạn ăn	6-9	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian soạn chia thức ăn của 1 nhân viên phục vụ	1.14	Phòng soạn ăn	9	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian soạn chia thức ăn của 1 nhân viên phục vụ	Hiện tại Bệnh viện có khu nhà ăn bao gồm các phòng soạn ăn, phòng ăn, khu chế biến... theo quy định
9.15	Phòng ăn	1,2	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế ăn cho 1 người	1.15	Phòng ăn	1,2	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế ăn cho 1 người	Hiện tại Bệnh viện có khu nhà ăn bao gồm các phòng soạn ăn, phòng ăn, khu chế biến... theo quy định
9.16	Khu vực sinh hoạt chung (trong đơn nguyên điều trị nội trú)	1,2	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế cho 1 người	1.16	Khu vực sinh hoạt chung (trong đơn nguyên điều trị nội trú)	1,2	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế cho 1 người	Phù hợp với công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
9.17	Phòng thủ thuật	18-24	(m2/phòng)	Bao gồm không gian kê giường, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ	1.17	Phòng thủ thuật	24	(m2/phòng)	Bao gồm không gian kê giường, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ	Tại các khoa có thực hiện thủ thuật hiện tại đều có phòng thủ thuật như khoa Ngoại, Cấp cứu...
9.18	Phòng chuẩn bị dụng cụ	4-6	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế	1.18	Phòng chuẩn bị dụng cụ	6	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế	Phòng chuẩn bị dụng cụ đi cùng phòng thủ thuật và phẫu thuật
9.19	Phòng cấp cứu (trong khoa điều trị nội trú)	9-12	(m2/giường)	Giường: giường ICU điều trị bệnh nhân nặng	1.19	Phòng cấp cứu (trong khoa điều trị nội trú)	12	(m2/giường)	Giường: giường ICU điều trị bệnh nhân nặng	Trong các khoa điều trị nội trú của đơn vị theo quy định mỗi khoa đều có ít nhất 1 phòng cấp cứu
9.20	Phòng thay quần áo nam	1,8-2	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên	1.20	Phòng thay quần áo nam	2	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên	Mỗi khoa trong bệnh viện cần có 1 phòng thay quần áo nam và một phòng thay quần áo nữ
9.21	Phòng thay quần áo nữ	1,8-2	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên	1.21	Phòng thay quần áo nữ	2	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên	Mỗi khoa trong bệnh viện cần có 1 phòng thay quần áo nam và một phòng thay quần áo nữ
9.22	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	18-24	(m2/phòng)	Bao gồm cả tắm	1.22	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	24	(m2/phòng)	Bao gồm cả tắm	Phù hợp với công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
9.23	Kho bản	12-15	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.	1.23	Kho bản	15	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.	Theo quy định và hiện tại ở Bệnh viện mỗi khoa điều trị đều có 1 kho bản và 1 kho sạch
9.24	Kho sạch	12-15	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.	1.24	Kho sạch	15	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.	Theo quy định và hiện tại ở Bệnh viện mỗi khoa điều trị đều có 1 kho bản và 1 kho sạch
9.25	Kho chuyên dụng	36- 48	(m2/kho)	Căn cứ nhu cầu sử dụng của địa phương, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.	1.25	Kho chuyên dụng	48	(m2/kho)	Căn cứ nhu cầu sử dụng của địa phương, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.	Theo quy định và hiện tại ở Bệnh viện, các phòng chức năng và khoa Dược đều có kho chuyên dụng
9.26	Diện tích trữ hàng, bảo quản hàng			Chiếm khoảng 2/3 diện tích kho	1.26	Diện tích trữ hàng, bảo quản hàng	52	m2/khu	Chiếm khoảng 2/3 diện tích kho	Bằng 2/3 tổng diện tích các kho tại mục 1.23 + 1.24 + 1.25

9.27	Diện tích giao thông, lối đi trong kho		Giao nhận, phân loại, kiểm tra, nhập phiếu	Chiếm khoảng 1/3 diện tích kho	1.27	Diện tích giao thông, lối đi trong kho	26	m2	Giao nhận, phân loại, kiểm tra, nhập phiếu (Chiếm khoảng 1/3 diện tích kho)	Bảng 1/3 tổng diện tích các kho tại mục 1.23 + 1.24 + 1.25
9.28	Diện tích làm việc của nhân viên trực kho, cấp phát	9-12 m2/nhân viên		Bao gồm không gian bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên trực (nếu có)	1.28	Diện tích làm việc của nhân viên trực kho, cấp phát	12	m2/nhân viên	Bao gồm không gian bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên trực (nếu có)	Phù hợp với công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
9.29	Khu vực để xe lăn, băng ca (bố trí tại sảnh đón tiếp, cấp cứu)	0,8- 1/xe lăn	(m2/chỗ)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.	1.29	Khu vực để xe lăn, băng ca (bố trí tại sảnh đón tiếp, cấp cứu)	1	(m2/chỗ)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.	Phù hợp với công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
		1,8 - 2/băng ca					2	m2/băng ca		Phù hợp với công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
9.30	đào tạo, chỉ đạo tuyến,...	1,8	(m2/người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp	1.30	đào tạo, chỉ đạo tuyến,...	1,8	(m2/người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp	BV có chức năng đào tạo, chỉ đạo tuyến, phù hợp với công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
9.31	Thử nghiệm lâm sàng		(m2/khu vực)	Tùy theo quy mô và dây chuyền để tổ hợp không gian và bố trí diện tích cho phù hợp	1.31					Bv chưa được phê duyệt hoạt động thử nghiệm lâm sàng
				Bao gồm các không gian: Lưu trữ Hồ sơ, Lưu mẫu thử nghiệm, Thử nghiệm chính						
					1.32	Phòng điều trị nội trú 1 giường	15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia	Tại các khoa hiện tại đều có các phòng điều trị bệnh nhân nội trú 1 giường và lớn hơn 1 giường
					1.33	Phòng điều trị nội trú lớn hơn 1 giường	9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia	Tại các khoa hiện tại đều có các phòng điều trị bệnh nhân nội trú 1 giường và lớn hơn 1 giường
B8.2. Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp cho khu khám bệnh và điều trị ngoại trú					B8.2. Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp cho khu khám bệnh và điều trị ngoại trú					
Bảng 10					Bảng 2					
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	
10.1	Phòng khám nội, khám ngoại	9-15	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)		2.1	Phòng khám nội, khám ngoại	15	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)		Hiện tại các phòng khám Nội, Ngoại là phòng khám trực thuộc quản lý của khoa Nội tổng hợp và khoa Ngoại tổng hợp theo cơ cấu tổ chức của đơn vị
10.2	Phòng thủ thuật ngoại	24-30	(m2/phòng)	4 chỗ khám bố trí 1 phòng thủ thuật	2.2	Phòng thủ thuật ngoại	30	(m2/phòng)	4 chỗ khám bố trí 1 phòng thủ thuật	Phòng thủ thuật ngoại được bố trí tại khoa khoa ngoại tổng hợp theo cơ cấu tổ chức của đơn vị
10.3	Phòng khám sản	15-18	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)		2.3	Phòng khám sản	18	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)		Phòng khám sản, khám phụ khoa được bố trí tại khoa khoa phụ sản theo cơ cấu tổ chức của đơn vị
10.4	Phòng khám phụ khoa	15-18	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)		2.4	Phòng khám phụ khoa	18	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)		Phòng khám sản, khám phụ khoa được bố trí tại khoa khoa phụ sản theo cơ cấu tổ chức của đơn vị

10.5	Phòng khám nhi thường	9-15	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)		2.5	Phòng khám nhi thường	15	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)		Hiện tại các phòng khám Nhi thường là phòng khám trực thuộc quản lý của khoa Nhi theo cơ cấu tổ chức của đơn vị
10.6	Phòng cho bú (bố trí tại khu vực khám nhi)	1,5 - 1,8	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian kê ghế cho 1 mẹ và con	2.6	Phòng cho bú (bố trí tại khu vực khám nhi)	1,8	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian kê ghế cho 1 mẹ và con	Phòng cho bú bố trí cùng phòng khám nhi thường và tại khoa Nhi
10.7	Phòng tạm lưu bệnh nhân				2.7	Phòng tạm lưu bệnh nhân				Phù hợp với công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
	- Phòng tạm lưu bệnh nhân (lây nhiễm)	18	(m2/bệnh nhân)	Bao gồm vệ sinh khép kín		- Phòng tạm lưu bệnh nhân (lây nhiễm)	18	(m2/bệnh nhân)	Bao gồm vệ sinh khép kín	Đây là phòng tạm lưu bệnh nhân < 24h cho các khoa điều trị ngoại trú. Giường này không tính vào tổng số giường thực kê của Bệnh viện theo báo cáo với cơ quan BHXH
	- Phòng tạm lưu bệnh nhân	9-12	(m2/giường)			- Phòng tạm lưu bệnh nhân	12	(m2/giường)		Đây là phòng tạm lưu bệnh nhân < 24h cho các khoa điều trị ngoại trú. Giường này không tính vào tổng số giường thực kê của Bệnh viện theo báo cáo với cơ quan BHXH
10.8	Phòng khám răng hàm mặt	12-15	(m2/chỗ khám)		2.8	Phòng khám răng hàm mặt	15	(m2/chỗ khám)		Hiện tại phòng khám Răng hàm mặt là phòng khám trực thuộc quản lý của khoa Răng Hàm Mặt theo cơ cấu tổ chức của đơn vị
10.9	Phòng tiểu phẫu răng	12-15	(m2/ghế)	- "chỗ": Bao gồm không gian kê ghế, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và các thiết bị y tế hỗ trợ	2.9	Phòng tiểu phẫu răng	15	(m2/ghế)	- "chỗ": Bao gồm không gian kê ghế, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và các thiết bị y tế hỗ trợ	Hiện tại phòng tiểu phẫu răng được bố trí tại khoa Răng Hàm Mặt và khoa Răng - Hàm - mặt theo cơ cấu tổ chức của đơn vị
10.10	Xưởng răng giả	24-30	(m2/phòng)	- Bao gồm không gian kê bàn, ghế, chỗ kỹ thuật viên chế tạo răng giả và chỗ đặt các thiết bị hỗ trợ						Bệnh viện không có
10.11	Phòng khám mắt (phần sáng)	15-18	(m2/chỗ khám)		2.11	Phòng khám mắt (phần sáng)	18	(m2/chỗ khám)		Hiện tại Phòng khám mắt (phần sáng) được bố trí tại khoa mắt theo cơ cấu tổ chức của đơn vị
10.12	Phòng khám mắt (phần tối)	15-18	(m2/chỗ khám)		2.12	Phòng khám mắt (phần tối)	18	(m2/chỗ khám)		Hiện tại Phòng khám mắt (phần tối) được bố trí tại mắt theo cơ cấu tổ chức của đơn vị
10.13	Phòng khám tai mũi họng	12-15	(m2/chỗ khám)		2.13	Phòng khám tai mũi họng	15	(m2/chỗ khám)		Hiện tại Phòng khám tai mũi họng được bố trí tại khoa Tai Mũi Họng theo cơ cấu tổ chức của đơn vị
10.14	Phòng chăm cứu	9-12	(m2/giường)		2.14	Phòng chăm cứu	12	(m2/giường)		Hiện tại phòng chăm cứu được bố trí tại khoa YHCT
10.15	Phòng sơ cứu	9-12	(m2/giường)		2.15	Phòng sơ cứu	12	(m2/giường)		Hiện tại phòng sơ cứu được bố trí tại khoa khám bệnh và cấp cứu
10.16	Quầy thuốc	6-9	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên	2.16	Quầy thuốc	9	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên	Quầy thuốc bên viện trực thuộc khoa Dược quản lý có giấy phép hoạt động
10.17	Kho thuốc	24-30	(m2/kho)	Cần chú nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp	2.17	Kho thuốc	30	(m2/kho)	Cần chú nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp	Bệnh viện có bố trí các kho thuốc tại khoa Dược và khoa khám bệnh phục vụ cấp phát thuốc ngoại trú

10.18	Chỗ lấy bệnh phẩm	2-4	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian lấy mẫu bệnh phẩm của 1 bệnh nhân (có 1 xi + 1 chậu rửa)	2.18	Chỗ lấy bệnh phẩm	4	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian lấy mẫu bệnh phẩm của 1 bệnh nhân (có 1 xi + 1 chậu rửa)	Chỗ lấy bệnh phẩm được bố trí tại khoa xét nghiệm và tại các khoa lâm sàng
10.19	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm	6-9	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian tủ đựng mẫu, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên, và các thiết bị hỗ trợ...	2.19	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm	9	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian tủ đựng mẫu, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên, và các thiết bị hỗ trợ...	Chỗ nhận bệnh phẩm được bố trí tại khoa xét nghiệm
10.20	Phòng lưu hồ sơ khám	18-24	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng phòng lưu hồ sơ cho phù hợp	2.20	Phòng lưu hồ sơ khám	24	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng phòng lưu hồ sơ cho phù hợp	Phòng lưu hồ sơ bệnh án bố trí tại khoa khám bệnh, phòng KHHTH
B8.3. Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp các chức năng khám bệnh, chữa bệnh lâm sàng					B8.3. Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp các chức năng khám bệnh, chữa bệnh lâm sàng					
B8.3.1. Phụ sản Bảng 11					B8.3.1. Phụ sản Bảng 3					
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	
	Khu vực đẻ					Khu vực đẻ				
11.1	Khu vô khuẩn				3.1	Khu vô khuẩn				
11.1.1	- Phòng khám thai	15-18	(m2/chỗ khám)		3.1.1	- Phòng khám thai	18	(m2/chỗ khám)		Phòng khám thai trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
11.1.2	- Phòng chờ đẻ	9-12	m2/giường		3.1.2	- Phòng chờ đẻ	12	m2/giường		Phòng chờ đẻ trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
11.1.3	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ	6-9	m2/phòng		3.1.3	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ	9	m2/phòng		Phòng vệ sinh trước khi đẻ trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
11.1.4	- Phòng nghỉ sau khi thực hiện thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng)	12-18	m2/phòng		3.1.4	- Phòng nghỉ sau khi thực hiện thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng)	18	m2/phòng		Phòng nghỉ sau khi thực hiện thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng) trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
11.1.5	- Phòng rửa tay, thay áo	9	m2/phòng		3.1.5	- Phòng rửa tay, thay áo	9	m2/phòng		Phòng rửa tay, thay áo được bố trí gần phòng đẻ, thủ thuật trực thuộc khoa phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
11.1.6	- Phòng đỡ đẻ	15-18	m2/bàn đẻ		3.1.6	- Phòng đỡ đẻ	18	m2/bàn đẻ		Phòng đỡ đẻ trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
11.1.7	- Phòng thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng)	15-18	m2/phòng		3.1.7	- Phòng thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng)	18	m2/phòng		Phòng thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng) trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
11.2	Khu hữu khuẩn				3.2	Khu hữu khuẩn				
11.2.1	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ	6-9	m2/phòng		3.2.1	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ	9	m2/phòng		Phòng vệ sinh trước khi đẻ trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện

11.2.2	- Phòng đỡ đẻ hữu khuẩn (01 bàn)	15-18	m2/phòng		3.2.2	- Phòng đỡ đẻ hữu khuẩn (01 bàn)	18	m2/phòng		Phòng đỡ đẻ hữu khuẩn (01 bàn) trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
11.3	Khu hậu cần				3.3	Khu hậu cần				
11.3.1	- Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	9-12	m2/phòng		3.3.1	- Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	12	m2/phòng		Các phòng khu hậu cần được bố trí trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
11.3.2	- Kho sạch	18-21	m2/phòng		3.3.2	- Kho sạch	21	m2/phòng		Các phòng khu hậu cần được bố trí trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
11.3.3	- Chuẩn bị dụng cụ	9-12	m2/chỗ	"chỗ": Bao gồm không gian hoạt động, thao tác của 1 nhân viên	3.3.3	- Chuẩn bị dụng cụ	12	m2/chỗ	"chỗ": Bao gồm không gian hoạt động, thao tác của 1 nhân viên	Các phòng khu hậu cần được bố trí trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
11.3.4	- Phòng thu hồi đồ bẩn	12-15	m2/phòng		3.3.4	- Phòng thu hồi đồ bẩn	15	m2/phòng		Các phòng khu hậu cần được bố trí trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
	Khu vực lưu sau đẻ			chiếm 50% số giường (để 3 loại đẻ thường, đẻ mổ, đẻ nhiễm)		Khu vực lưu sau đẻ			chiếm 50% số giường (để 3 loại đẻ thường, đẻ mổ, đẻ nhiễm)	
11.4	Phòng lưu sản phụ đẻ mổ				3.4	Phòng lưu sản phụ đẻ mổ				
11.4.1	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	12-15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh	3.4.1	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh	Tại khoa Phụ sản đều có các phòng lưu bệnh nhân 1 giường và lớn hơn 1 giường (lưu bệnh nhân < 24h và >24h)
11.4.2	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	6-9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh	3.4.2	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh	Tại khoa Phụ sản đều có các phòng lưu bệnh nhân 1 giường và lớn hơn 1 giường (lưu bệnh nhân < 24h và >24h)
11.5	Phòng lưu sản phụ đẻ thường				3.5	Phòng lưu sản phụ đẻ thường				
11.5.1	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	12-15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh	3.5.1	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh	Tại khoa Phụ sản đều có các phòng lưu bệnh nhân 1 giường và lớn hơn 1 giường (lưu bệnh nhân < 24h và >24h)
11.5.2	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	6-9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh	3.5.2	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh	Tại khoa Phụ sản đều có các phòng lưu bệnh nhân 1 giường và lớn hơn 1 giường (lưu bệnh nhân < 24h và >24h)
11.5.3	Phòng lưu sản phụ đẻ nhiễm khuẩn 1 giường	15-22	m2/phòng		3.5.3	Phòng lưu sản phụ đẻ nhiễm khuẩn 1 giường	22	m2/phòng		Tại khoa Phụ sản có bố trí phòng lưu sản phụ đẻ nhiễm khuẩn 1 giường
11.5.4	Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	12-15	m2/phòng		3.5.4	Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	15	m2/phòng		Tại khoa Phụ sản có bố trí Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ
11.6	Đơn nguyên điều trị phụ khoa				3.6	Đơn nguyên điều trị phụ khoa				
11.6.1	Phòng khám phụ khoa	15-18	(m2/chỗ)	mỗi bàn tính thêm 9m2, không quá 3 bàn/phòng	3.6.1	Phòng khám phụ khoa	18	(m2/chỗ)	mỗi bàn tính thêm 9m2, không quá 3 bàn/phòng	Phòng khám phụ khoa trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
11.6.2	Phòng thủ thuật kỹ thuật	18-24			3.6.2	Phòng thủ thuật kỹ thuật	24	m2/phòng		Phòng thủ thuật kỹ thuật trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện

11.6.3	Phòng tư vấn phòng chống bệnh sản phụ khoa	15	m2/phòng	Bao gồm: Bàn, ghế, tủ tài liệu,...	3.6.3	Phòng tư vấn phòng chống bệnh sản phụ khoa	15	m2/phòng	Bao gồm: Bàn, ghế, tủ tài liệu,...	Phòng tư vấn phòng chống bệnh sản phụ khoa trực thuộc khoa Phụ sản theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
	Khu vực lấy mẫu sàng lọc trước sinh và sơ sinh					Khu vực lấy mẫu sàng lọc trước sinh và sơ sinh				
B8.3.2. Nhi					B8.3.2. Nhi					
Bảng 12					Bảng 4					
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	
12.1	Khu vực trẻ sơ sinh				4.1	Khu vực trẻ sơ sinh				
12.1.1	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ sơ sinh (thiếu tháng và cách ly)	3-4	m2/giường		4.1.1	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ sơ sinh (thiếu tháng và cách ly)	4	m2/giường		Phòng lưu bệnh nhân - trẻ sơ sinh (thiếu tháng và cách ly) trực thuộc khoa Nhi theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
12.1.2	- Khu vực đặt lồng ấp trẻ sơ sinh	6-9	m2/lồng ấp		4.1.2	- Khu vực đặt lồng ấp trẻ sơ sinh	9	m2/lồng ấp		Khu vực đặt lồng ấp trẻ sơ sinh trực thuộc khoa Nhi theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
12.1.3	- Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	6-15	m2/phòng		4.1.3	- Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	15	m2/phòng		Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh trực thuộc khoa Nhi theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
12.1.4	- Chỗ pha sữa - trẻ sơ sinh	6-15	m2/phòng		4.1.4	- Chỗ pha sữa - trẻ sơ sinh	15	m2/phòng		Chỗ pha sữa - trẻ sơ sinh trực thuộc khoa Nhi, phòng khám nhi theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
12.1.5	- Chỗ cho bú - trẻ sơ sinh	12-15	m2/phòng		4.1.5	- Chỗ cho bú - trẻ sơ sinh	15	m2/phòng		Chỗ cho bú - trẻ sơ sinh trực thuộc khoa Nhi, phòng khám nhi theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
12.2	Khu vực cho trẻ nhỏ				4.2	Khu vực cho trẻ nhỏ				
	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ nhỏ	5-6	m2/giường			- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ nhỏ	6	m2/giường		Phòng lưu bệnh nhân - trẻ nhỏ trực thuộc khoa Nhi theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
12.3	Khu vực cho trẻ lớn				4.3	Khu vực cho trẻ lớn				
	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ lớn	6-9	(m2/giường)	Tính bằng diện tích người lớn		- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ lớn	9	(m2/giường)	Tính bằng diện tích người lớn	Phòng lưu bệnh nhân - trẻ lớn trực thuộc khoa Nhi theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
12.4	Khu vực phụ trợ				4.4	Khu vực phụ trợ				
12.4.1	- Chỗ chơi	15-18	m2/phòng		4.4.1	- Chỗ chơi	18	m2/phòng		Tại khoa Nhi đều có bố trí các phòng khu vực phụ trợ như chỗ chơi, phòng vệ sinh, kho bán, kho sạch
12.4.2	- Phòng vệ sinh + tắm	9-12	m2/phòng		4.4.2	- Phòng vệ sinh + tắm	12	m2/phòng		Tại khoa Nhi đều có bố trí các phòng khu vực phụ trợ
12.4.3	- Kho sạch	15-18	m2/phòng		4.4.3	- Kho sạch	18	m2/phòng		
12.4.4	- Kho thu hồi đồ bẩn	18-21	m2/phòng		4.4.4	- Kho thu hồi đồ bẩn	21	m2/phòng		Tại khoa Nhi đều có bố trí các phòng khu vực phụ trợ như chỗ chơi, phòng vệ sinh, kho bán, kho sạch
B8.3.3. Truyền nhiễm					B8.3.3. Truyền nhiễm					
Bảng 13					Bảng 5					
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	
13.1	Phòng lưu bệnh nhân				5.1	Phòng lưu bệnh nhân				

13.1.1	- Phòng lưu bệnh nhân 1 giường (phòng cách ly)	9-12	m2/phòng	đã bao gồm diện tích đệm (nếu có), không gồm diện tích vệ sinh nội bộ và lo gia nội bộ (nếu có)	5.1.1	- Phòng lưu bệnh nhân 1 giường (phòng cách ly)	12	m2/phòng	đã bao gồm diện tích đệm (nếu có), không gồm diện tích vệ sinh nội bộ và lo gia nội bộ (nếu có)	Tại khoa Truyền nhiễm đều có các phòng lưu bệnh nhân 1 giường và lớn hơn 1 giường (lưu bệnh nhân < 24h và >24h)
13.1.2	- Phòng lưu bệnh (phòng lớn hơn 1 giường)	7-9	m2/giường	đã bao gồm diện tích đệm (nếu có), không gồm diện tích vệ sinh nội bộ và lo gia nội bộ (nếu có)	5.1.2	- Phòng lưu bệnh (phòng lớn hơn 1 giường)	9	m2/giường	đã bao gồm diện tích đệm (nếu có), không gồm diện tích vệ sinh nội bộ và lo gia nội bộ (nếu có)	Tại khoa Truyền nhiễm đều có các phòng lưu bệnh nhân 1 giường và lớn hơn 1 giường (lưu bệnh nhân < 24h và >24h)
13.2	Phòng phục vụ sinh hoạt bệnh nhân				5.2	Phòng phục vụ sinh hoạt bệnh nhân				
13.2.1	- Kho sạch	15-18	m2/phòng		5.2.1	- Kho sạch	18	m2/phòng		Kho sạch được bố trí tại khoa Truyền nhiễm
13.2.2	- Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	15-18	m2/phòng		5.2.2	- Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	18	m2/phòng		Kho thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ được bố trí tại khoa Truyền nhiễm
13.2.3	Phòng cấp cứu, điều trị tích cực bệnh truyền nhiễm	15-18	m2/phòng		5.2.3	Phòng cấp cứu, điều trị tích cực bệnh truyền nhiễm	18	m2/phòng		Phòng cấp cứu, điều trị tích cực bệnh truyền nhiễm được bố trí tại khoa Truyền nhiễm
B8.3.4. Cấp cứu					B8.3.4. Cấp cứu					
Bảng 14					Bảng 6					
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Chú thích		
14.1	Phòng tiếp nhận, phân loại	6-9	(m2/giường)		6.1	Phòng tiếp nhận, phân loại	9	(m2/giường)		Phòng tiếp nhận, phân loại trực thuộc khoa Cấp cứu theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
14.2	Phòng thủ thuật cấp cứu	18-24	(m2/giường)		6.2	Phòng thủ thuật cấp cứu	24	(m2/giường)		Phòng thủ thuật cấp cứu trực thuộc khoa Cấp cứu theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
14.3	Phòng tắm rửa, khử độc	9-12	(m2/giường)		6.3	Phòng tắm rửa, khử độc	12	(m2/giường)		Phòng tắm rửa, khử độc trực thuộc khoa Cấp cứu theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
14.4	Phòng tạm lưu cấp cứu	9-12	(m2/giường)		6.4	Phòng tạm lưu cấp cứu	12	(m2/giường)		Phòng tạm lưu cấp cứu trực thuộc khoa Cấp cứu theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
B8.3.5. Hồi sức tích cực và chống độc					B8.3.5. Hồi sức tích cực và chống độc					
Bảng 15					Bảng 7					
STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên khoa, phòng	Đơn vị tính	Chú thích		
15.1	Phòng điều trị tích cực	15	(m2/giường)	- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp	7.1	Phòng điều trị tích cực	15	(m2/giường)	- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp	Phòng điều trị tích cực thuộc khoa CC,HSTC&CD theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
15.2	Phòng cách ly - điều trị tích cực	15	(m2/phòng)	- Bố trí 1 giường/phòng	7.2	Phòng cách ly - điều trị tích cực	15	(m2/phòng)	- Bố trí 1 giường/phòng	Phòng cách ly - điều trị tích cực trực thuộc khoa Hồi sức tích cực và chống độc theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
15.3	Phòng làm thủ thuật can thiệp	40 - 45	(m2/phòng)		7.3	Phòng làm thủ thuật can thiệp	45	(m2/phòng)		Phòng làm thủ thuật can thiệp trực thuộc khoa Hồi sức tích cực và chống độc theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện

15.4	Phòng trực theo dõi bệnh nhân	6-9	(m2/phòng)	Là diện tích làm thủ tục hành chính, theo dõi người bệnh, Bao gồm không gian bàn, quầy, tủ, ghế của nhân viên	7.4	Phòng trực theo dõi bệnh nhân	9	(m2/phòng)	Là diện tích làm thủ tục hành chính, theo dõi người bệnh, Bao gồm không gian bàn, quầy, tủ, ghế của nhân viên	Phòng trực theo dõi bệnh nhân trực thuộc khoa Hồi sức tích cực và chống độc theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
15.5	Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	24	(m2/phòng)		7.5	Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	24	(m2/phòng)		Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ trực thuộc khoa CC, Hồi sức tích cực và chống độc theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
15.6	Kho sạch	24	(m2/phòng)		7.6	Kho sạch	24	(m2/phòng)		Kho sạch, kho bán hiện có trực thuộc khoa CC, Hồi sức tích cực và chống độc theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
15.7	Kho bẩn	12	(m2/phòng)		7.7	Kho bẩn	12	(m2/phòng)		Kho sạch, kho bán hiện có trực thuộc khoa CC, Hồi sức tích cực và chống độc theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
15.8	Phòng bệnh nhân đặc biệt	15-18	(m2/giường)		7.8	Phòng bệnh nhân đặc biệt	18	(m2/giường)		Phòng bệnh nhân đặc biệt trực thuộc khoa CC, Hồi sức tích cực và chống độc theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
15.9	Phòng đồ thải (khu vực xử lý chất thải, dịch thải bệnh nhân)	6	(m2/phòng)		7.9	Phòng đồ thải (khu vực xử lý chất thải, dịch thải bệnh nhân)	6	(m2/phòng)		Phòng đồ thải (khu vực xử lý chất thải, dịch thải bệnh nhân) trực thuộc khoa CC, Hồi sức tích cực và chống độc theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
B8.3.6. Y học cổ truyền					B8.3.6. Y học cổ truyền					
Bảng 16					Bảng 8					
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Chú thích	
16.1	Phòng khám Y học cổ truyền	18-24	m2/chỗ	"chỗ": Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế máy vi tính cho bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, chậu rửa lavabo ...	8.1	Phòng khám Y học cổ truyền	24	m2/chỗ	"chỗ": Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế máy vi tính cho bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, chậu rửa lavabo ...	Phòng khám Y học cổ truyền trực thuộc khoa YHCT theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
16.2	Phòng thủ thuật vô khuẩn	10	m2/phòng	Phòng dành cho 1 bệnh nhân	8.2	Phòng thủ thuật vô khuẩn	10	m2/phòng	Phòng dành cho 1 bệnh nhân	Phòng thủ thuật vô khuẩn trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
16.3	Phòng chăm cứu	9-18	m2/chỗ	"chỗ": Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...	8.3	Phòng chăm cứu	18	m2/chỗ	"chỗ": Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...	Phòng chăm cứu trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
16.4	Phòng xoa bóp, day bấm huyệt	5	m2/giường		8.4	Phòng xoa bóp, day bấm huyệt	5	m2/giường		Phòng xoa bóp, day bấm huyệt trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
16.5	Phòng phát thuốc, tủ thuốc cổ truyền	36-48	m2/phòng	Bao gồm tủ thuốc cổ truyền, được chia ô, bàn chia thuốc, cân thuốc, nhận đơn thuốc	8.5	Phòng phát thuốc, tủ thuốc cổ truyền	48	m2/phòng	Bao gồm tủ thuốc cổ truyền, được chia ô, bàn chia thuốc, cân thuốc, nhận đơn thuốc	Phòng phát thuốc, tủ thuốc cổ truyền trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
16.6	Kho dụng cụ	12-15	m2/phòng		8.6	Kho dụng cụ	15	m2/phòng		Kho dụng cụ trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
16.7	Các phòng chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền			Tùy theo dây chuyền công nghệ sản xuất được liệu để quy định diện tích và chiều cao hợp lý.	8.7	Các phòng chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền			Tùy theo dây chuyền công nghệ sản xuất được liệu để quy định diện tích và chiều cao hợp lý.	Bệnh viện chưa có

	- Kho nguyên liệu	24 - 36	(m2/phòng)			- Kho nguyên liệu		(m2/phòng)		
	- Khu vực ngâm, rửa	18-30	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian bố trí các thiết bị bể ngâm, rửa, sơ chế dược liệu...		- Khu vực ngâm, rửa		(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian bố trí các thiết bị bể ngâm, rửa, sơ chế dược liệu...	
	- Khu vực phơi, sấy	18-30	(m2/chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian bố trí các thiết bị để sấy, phơi dược liệu...		- Khu vực phơi, sấy		(m2/chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian bố trí các thiết bị để sấy, phơi dược liệu...	
16.8	Phòng bảo chế dược liệu				8.8	Phòng bảo chế dược liệu				Bệnh viện chưa có
	- Bảo, xay, sao, trộn	24 - 36	(m2/khu vực)			- Bảo, xay, sao, trộn		(m2/khu vực)		
	- Khu vực bảo chế các dạng thuốc cổ truyền	24 - 36	(m2/khu vực)			- Khu vực bảo chế các dạng thuốc cổ truyền		(m2/khu vực)		
	- Khu vực chiết xuất	24 - 36	(m2/khu vực)	Tùy quy mô dây chuyền sản xuất mà quy định diện tích cho hợp lý		- Khu vực chiết xuất		(m2/khu vực)	Tùy quy mô dây chuyền sản xuất mà quy định diện tích cho hợp lý	
	- Kho bán thành phẩm	24 - 36	(m2/kho)			- Kho bán thành phẩm		(m2/kho)		
	- Khu vực kiểm nghiệm chất lượng bán thành phẩm	24 - 36				- Khu vực kiểm nghiệm chất lượng bán thành phẩm				
	- Khu vực đóng gói	18 - 24	(m2/phòng)			- Khu vực đóng gói		(m2/phòng)		
	- Khu vực kiểm nghiệm thành phẩm	24 - 36	(m2/khu vực)			- Khu vực kiểm nghiệm thành phẩm		(m2/khu vực)		
	- Kho thành phẩm thuốc cổ truyền	48	(m2/kho)			- Kho thành phẩm thuốc cổ truyền		(m2/kho)		
16.9	Khu sắc thuốc			Tùy theo dây chuyền công nghệ sắc thuốc để quy định diện tích cho hợp lý	8.9	Khu sắc thuốc	20	m2/máy	Tùy theo dây chuyền công nghệ sắc thuốc để quy định diện tích cho hợp lý	Khu sắc thuốc trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
16.10	Kho vị thuốc cổ truyền	48	(m2/kho)		8.10	Kho vị thuốc cổ truyền	48	(m2/kho)		Kho vị thuốc cổ truyền trực thuộc khoa Y học cổ truyền, khoa Dược theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
16.11	Kho lẻ cấp phát thuốc thành phẩm	48	(m2/kho)		8.11	Kho lẻ cấp phát thuốc thành phẩm	48	(m2/kho)		Kho lẻ cấp phát thuốc thành phẩm trực thuộc khoa Dược theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
B8.3.7. Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng					B8.3.7. Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng					
Bảng 17					Bảng 9					
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Chú thích		
	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng					Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng				
17.1	Phòng điều trị bằng quang điện	6-12	m2/chỗ	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...	9.1	Phòng điều trị bằng quang điện	12	m2/chỗ	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...	Phòng điều trị bằng quang điện trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
17.2	Phòng điều trị bằng nhiệt	6-12	m2/chỗ	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ... Phòng bó paraffin, ngai cứu, Phòng xông	9.2	Phòng điều trị bằng nhiệt	12	m2/chỗ	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ... Phòng bó paraffin, ngai cứu, Phòng xông	Phòng điều trị bằng nhiệt trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
17.3	Phòng điều trị vận động và thể dục (luyện tập, xoa bóp...)	6-9	m2/chỗ		9.3	Phòng điều trị vận động và thể dục (luyện tập, xoa bóp...)	9	m2/chỗ		Phòng điều trị vận động và thể dục (luyện tập, xoa bóp...) trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
17.4	Bộ phận thủy trị liệu (tắm, ngâm nước, tắm bùn khoáng...)	6-12	m2/chỗ	"Chỗ": bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ	9.4	Bộ phận thủy trị liệu (tắm, ngâm nước, tắm bùn khoáng...)	12	m2/chỗ	"Chỗ": bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ	Bộ phận thủy trị liệu (tắm, ngâm nước, tắm bùn khoáng...) trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
17.5	Oxy cao áp									
	Máy điều trị oxy cao áp đơn	18-22	m2/máy	Tùy theo thông số kỹ thuật của thiết bị để xác định chiều cao phòng						Bệnh viện chưa có

	Máy điều trị oxy cao áp loại dùng cho nhiều người		m2/máy	Tùy theo thông số kỹ thuật của thiết bị để xác định kích thước phòng cho phù hợp						Bệnh viện chưa có
17.6	Ngôn ngữ trị liệu	9-15	m2/chỗ	"Chỗ": bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ						Bệnh viện chưa có
17.7	Tâm lý trị liệu	9-15	m2/chỗ	"Chỗ": bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ						Bệnh viện chưa có
17.8	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng khác		m2/chỗ	Tùy theo phương pháp, và công nghệ có quy định diện tích cụ thể theo các yêu cầu về kỹ thuật.	9.8	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng khác	12	m2/chỗ		Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng khác trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
17.9	Các phòng phụ trợ				9.9	Các phòng phụ trợ				
	Phòng nhân viên	18-24	m2/phòng			Phòng nhân viên	24	m2/phòng		Các phòng phụ trợ trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
	Phòng tắm, thay quần áo và kho đồ dùng	18-24	m2/phòng			Phòng tắm, thay quần áo và kho đồ dùng	24	m2/phòng		Các phòng phụ trợ trực thuộc khoa Y học cổ truyền theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
B8.3.8.	Phẫu thuật - gây mê hồi sức				B8.3.8.	Phẫu thuật - gây mê hồi sức				
	Bảng 18				Bảng 10					
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Chú thích		
18.1	Tiếp nhận bệnh nhân	9-12	(m2/giường)		10.1	Tiếp nhận bệnh nhân	12	(m2/giường)		Các khu tiếp đón bệnh nhân trực thuộc khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
18.2	Rửa tay vô khuẩn	2 - 2,5	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian hoạt động, thao tác, bồn rửa tay của 1 nhân viên	10.2	Rửa tay vô khuẩn	2,5	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian hoạt động, thao tác, bồn rửa tay của 1 nhân viên	Rửa tay vô khuẩn trực thuộc khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
				- 01 chỗ/ 01 phòng mổ - 02 vòi rửa tay/ 01 chỗ					- 01 chỗ/ 01 phòng mổ - 02 vòi rửa tay/ 01 chỗ	
18.3	Thay quần áo, vệ sinh phẫu thuật viên (Nam/nữ riêng biệt)	24	(m2/phòng)		10.3	Thay quần áo, vệ sinh phẫu thuật viên (Nam/nữ riêng biệt)	24	(m2/phòng)		Khu thay quần áo, vệ sinh phẫu thuật viên (nam/nữ riêng biệt) trực thuộc đơn nguyên Gây mê hồi sức theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
18.4	Hành lang vô khuẩn	Tính toán theo thiết kế đảm bảo chiều rộng hành lang $\geq 2,4m$			10.4	Hành lang vô khuẩn	73,8	m2/hành lang	Đảm bảo chiều rộng hành lang $\geq 2,4m$	Mỗi hành lang được tính theo diện tích: $3 \times 24,6 = 73,8$
18.5	Cung cấp vật tư	9-12	(m2/bàn mổ/phòng)		10.5	Cung cấp vật tư	12	(m2/bàn mổ/phòng)		Khu cung cấp vật tư trực thuộc ĐN Gây mê hồi sức thuộc khoa Ngoại TH theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
18.6	Phòng chuẩn bị trước mổ	9-12	(m2/giường)		10.6	Phòng chuẩn bị trước mổ	12	(m2/giường)		Phòng chuẩn bị trước mổ trực thuộc Đơn nguyên Gây mê hồi sức theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
18.7	Hành lang sạch	Tính toán theo thiết kế đảm bảo chiều rộng hành lang $\geq 2,4m$			10.7	Hành lang sạch	93,9	m2/hành lang	Đảm bảo chiều rộng hành lang $\geq 2,4m$	Mỗi hành lang được tính theo diện tích: $3 \times 31,3 = 93,9$
18.8	Phòng mổ	40 - 45	(m2/phòng)	Mổ vô khuẩn, hữu khuẩn	10.8	Phòng mổ	45	(m2/phòng)	Mổ vô khuẩn, hữu khuẩn	Phù hợp với công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện

18.9	Phòng mô kỹ thuật cao (phòng mô Hybrid)	100 -120	(m2/phòng)	Là phòng mô kết hợp các thiết bị phẫu thuật, chẩn đoán hình ảnh, thiết bị can thiệp. Căn cứ vào chức năng và yêu cầu tích hợp các thiết bị cụ thể để xác định diện tích phù hợp.					Bệnh viện chưa có
18.10	Phòng nghỉ giữa ca mổ	9-12	(m2/bàn mổ/phòng)		10.10	Phòng nghỉ giữa ca mổ	12	(m2/bàn mổ/phòng)	Phòng nghỉ giữa ca mổ trực thuộc ĐN Gây mê hồi sức thuộc khoa Ngoại TH theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
18.11	Phòng ghi hồ sơ mổ	12	(m2/bàn mổ/phòng)		10.11	Phòng ghi hồ sơ mổ	12	(m2/bàn mổ/phòng)	Phòng ghi hồ sơ mổ trực thuộc Đơn nguyên Gây mê hồi sức theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
18.12	Phòng khử khuẩn	24-30	(m2/phòng)		10.12	Phòng khử khuẩn	30	(m2/phòng)	Phòng khử khuẩn trực thuộc đơn nguyên Gây mê hồi sức thuộc khoa Ngoại tổng hợp theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
18.13	Phòng đồ thái	18	(m2/phòng)		10.13	Phòng đồ thái	18	(m2/phòng)	Phòng đồ thái trực thuộc Đơn nguyên Gây mê hồi sức thuộc khoa Ngoại tổng hợp theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
18.14	Kho thiết bị	24	(m2/phòng)		10.14	Kho thiết bị	24	(m2/phòng)	Kho thiết bị trực thuộc đơn nguyên Gây mê hồi sức thuộc khoa Ngoại tổng hợp theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
18.15	Hồi tỉnh (giường)	12	(m2/giường)		10.15	Hồi tỉnh (giường)	12	(m2/giường)	Hồi tỉnh (giường) trực thuộc đơn nguyên Gây mê hồi sức thuộc khoa Ngoại tổng hợp theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
18.16	Hành chính, trực	18-24	(m2/phòng)		10.16	Hành chính, trực	24	(m2/phòng)	Hành chính, trực thuộc đơn nguyên Gây mê hồi sức thuộc khoa Ngoại tổng hợp theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
B8.3.9. Y học Hạt nhân - điều trị ung bướu					B8.3.9. Y học Hạt nhân - điều trị ung bướu				
Bảng 19					Bảng				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Chú thích	
19.1	Khu vực kỹ thuật điều trị					Khu vực kỹ thuật điều trị			
19.1.1	Phòng lập kế hoạch điều trị	6	m2/nhân viên						Bệnh viện chưa có
19.1.2	Phòng làm khuôn chi mặt nạ	18-24	m2/phòng						Bệnh viện chưa có
19.1.3	Phòng tiêm	18-32	m2/phòng						Bệnh viện chưa có
19.1.4	Phòng nghỉ bệnh nhân sau tiêm	18-32	m2/phòng						Bệnh viện chưa có
19.2	Khu vực đặt máy Gia tốc								
19.2.1	Phòng máy gia tốc	100-150	m2/máy						Bệnh viện chưa có
19.2.2	Phòng điều khiển gia tốc	12-18	m2/phòng						Bệnh viện chưa có
19.2.3	Phòng chuẩn bị	12-18	m2/phòng						Bệnh viện chưa có
19.2.4	Phòng sever và UPS	9-12	m2/phòng						Bệnh viện chưa có
19.3	Khu vực đặt máy CT mô phỏng								
19.3.1	Phòng máy CT mô phỏng	40	m2/máy						Bệnh viện chưa có
19.3.2	Phòng điều khiển CT mô phỏng	9-12	m2/phòng						Bệnh viện chưa có
19.3.3	Phòng chuẩn bị	9-12	m2/phòng						Bệnh viện chưa có
19.4	Khu vực đặt máy Xạ áp sát								
19.4.1	Phòng điều trị tia xạ áp sát	40	m2/máy						Bệnh viện chưa có
19.4.2	Phòng điều khiển	12-18	m2/phòng						Bệnh viện chưa có
19.4.3	Phòng chuẩn bị	12-18	m2/phòng						Bệnh viện chưa có

19.5	Hệ thống cộng hưởng từ			Quy định tại bảng 22						
19.6	Khu vực chụp cắt lớp vi tính xạ đơn (SPECT)									
19.5.1	Phòng chụp cắt lớp vi tính xạ đơn (SPECT)	40-45	m2/phòng							Bệnh viện chưa có
19.5.2	Phòng điều khiển SPECT	12-18	m2/phòng							Bệnh viện chưa có
19.5.3	Phòng chờ bệnh nhân	12-18	m2/phòng							Bệnh viện chưa có
19.7	Phòng X-quang			Quy định tại bảng 22						
19.8	Phòng lưu điều trị ban ngày	6-9	m2/giường	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh	11.8	Phòng lưu điều trị ban ngày	9	m2/giường	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh	Phòng X-quang trực thuộc các khoa CDHA theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
B8.3.10.	Chức năng lồng ghép với lĩnh vực Dân số					B8.3.10. Chức năng lồng ghép với lĩnh vực Dân số				
Bảng: 20						Bảng:				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp		Đơn vị tính	Chú thích	
	<i>Trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh (đơn vị sàng lọc sơ sinh, đơn vị thính học, đơn vị siêu âm tiền sản, đơn vị xét nghiệm, các phòng chức năng khác)</i>									
20.1	Phòng trưởng, phó khoa	18-20	(m2/phòng)							Bệnh viện chưa có
20.2	Khu vệ sinh nhân viên	18-24	(m2/phòng)	Bao gồm cả tắm						Bệnh viện chưa có
20.3	Khu vệ sinh bệnh nhân	18-24	(m2/phòng)	Bao gồm cả tắm						Bệnh viện chưa có
20.4	Phòng chuyên gia	6-9	(m2/chỗ)	"chỗ": là diện tích làm việc của 1 chuyên gia, tùy theo nhu cầu để xác định diện tích cho phù hợp						Bệnh viện chưa có
20.5	Phòng bác sĩ	6-9	(m2/chỗ)	"chỗ": là diện tích làm việc của 1 bác sĩ.						Bệnh viện chưa có
20.6	Phòng sàng lọc sơ sinh	15-18	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian giường, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sĩ, ghế ngồi bệnh nhân,...	12.6	Phòng sàng lọc sơ sinh	18	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian giường, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sĩ, ghế ngồi bệnh nhân,...	Phù hợp với chức năng nhiệm vụ của bệnh viện, công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
20.7	Phòng đo thông số thính học	12-15	(m2/phòng)	"chỗ": Bao gồm không gian giường, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sĩ, ghế ngồi bệnh nhân,...	12.7	Phòng đo thông số thính học	15	(m2/phòng)	"chỗ": Bao gồm không gian giường, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sĩ, ghế ngồi bệnh nhân,...	Phù hợp với chức năng nhiệm vụ của bệnh viện, công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
20.8	Phòng siêu âm	9-12	(m2/máy)		12.8	Phòng siêu âm	12	(m2/máy)		Phù hợp với chức năng nhiệm vụ của bệnh viện, công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
20.9	Khu vực xét nghiệm hóa sinh miễn dịch		(m2/khu vực)	Kết hợp với khu vực xét nghiệm						Bệnh viện chưa có
20.10	Khu vực xét nghiệm di truyền tế bào		(m2/khu vực)	Kết hợp với khu vực xét nghiệm						Bệnh viện chưa có
20.11	Khu vực giải trình tự gene thế hệ mới		(m2/khu vực)	Kết hợp với khu vực xét nghiệm						Bệnh viện chưa có
20.12	Khu vực sắc ký lỏng khối phổ kép		(m2/khu vực)	Kết hợp với khu vực xét nghiệm						Bệnh viện chưa có
20.13	Phòng nhập liệu và phân tích kết quả		(m2/phòng)	Kết hợp với khu vực xét nghiệm						Bệnh viện chưa có

20.26	Phòng chăm sóc sức khỏe thể chất (Kiểm tra, theo dõi, tư vấn sức khỏe; Tập luyện các bài thể dục và phục hồi chức năng)	50-60	(m2/phòng)	Tùy theo quy mô điều kiện năng lực của cơ sở y tế để đề xuất số lượng, diện tích cho phù hợp.						Bệnh viện chưa có
20.27	Phòng chăm sóc sức khỏe tinh thần (sinh hoạt chung và vui chơi, giải trí).	50-60	(m2/phòng)	Tùy theo quy mô điều kiện năng lực của cơ sở y tế để đề xuất số lượng, diện tích cho phù hợp.						Bệnh viện chưa có
20.28	Phòng làm việc của cán bộ nhân viên			- Chuyên viên và các chức danh tương đương: 15 (m2/người) - Hợp đồng lao động: 10 (m2/người)						Bệnh viện chưa có
B8.3.11. Hỗ trợ sinh sản					B8.3.11. Hỗ trợ sinh sản					
Bảng: 21					Bảng:					
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Chú thích		
21.1	Phòng tư vấn	15-18	(m2/phòng)	"chỗ": Bao gồm không gian giường, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân,...						Bệnh viện chưa có
21.2	Phòng khám nam	15-18	(m2/chỗ khám)	"chỗ": Bao gồm không gian giường, ghế khám sản phụ khoa, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân,...						Bệnh viện chưa có
21.3	Phòng khám nữ	15-18	(m2/chỗ khám)	"chỗ": Bao gồm không gian giường, ghế khám sản phụ khoa, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân,...						Bệnh viện chưa có
21.4	Phòng siêu âm	9-12	(m2/máy)							Bệnh viện chưa có
21.5	Phòng tiêm và lấy máu xét nghiệm	9-12	(m2/chỗ tiêm)							Bệnh viện chưa có
21.6	Phòng lấy mẫu tinh dịch	2-4	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian lấy mẫu bệnh phẩm của 1 bệnh nhân (có 1 xi + 1 chậu rửa)						Bệnh viện chưa có
21.7	Phòng xét nghiệm tinh dịch và lọc rửa tinh trùng	24-30	(m2/phòng)							Bệnh viện chưa có
21.8	Phòng bơm tinh trùng vào buồng tử cung	24-30	(m2/phòng)							Bệnh viện chưa có
21.9	Phòng chọc hút noãn - chuyển phối	24-30	(m2/phòng)							Bệnh viện chưa có
21.10	Phòng lab thụ tinh trong ống nghiệm	24-30	(m2/phòng)							Bệnh viện chưa có
21.11	Phòng lưu bệnh nhân sau thủ thuật	15	(m2/giường)							Bệnh viện chưa có
21.12	Phòng trữ đông máu	15 - 18	(m2/phòng)	Chiều cao thông thủy không thấp hơn 2,4m						Bệnh viện chưa có
B8.4. diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp các chức năng khám bệnh, chữa bệnh Cận lâm sàng					B8.4. diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp các chức năng khám bệnh, chữa bệnh Cận lâm sàng					
B8.4.1. Chẩn đoán hình ảnh					B8.4.1. Chẩn đoán hình ảnh					
Bảng 22					Bảng 11					
STT	Tên khoa, phòng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên khoa, phòng	Đơn vị tính	Chú thích		
22.1	Phòng Xquang thông thường				13.1	Phòng Xquang thông thường				Theo QĐ 81/QĐ-UBND ngày 6/1/2021 về TCDM TTBYT bệnh viện có 07 máy này
22.1.1	Khu vực đặt máy				13.1.1	Khu vực đặt máy				

22.7	Phòng đọc phim, xử lý phim, hội chẩn	4-6	(m2/chỗ/người)		13.7	Phòng đọc phim, xử lý phim, hội chẩn	6	(m2/chỗ/người)		Phòng đọc phim, xử lý phim, hội chẩn trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
22.8	Diện tích phụ trợ khác				13.8	Diện tích phụ trợ khác				Diện tích phụ trợ khác trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
22.8.1	Kho thiết bị dụng cụ	24-30	(m2/phòng)		13.8.1	Kho thiết bị dụng cụ	30	(m2/phòng)		Diện tích phụ trợ khác trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
22.8.2	Kho hóa chất và vật tư	24	(m2/phòng)		13.8.2	Kho hóa chất và vật tư	24	(m2/phòng)		Diện tích phụ trợ khác trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
B8.4.2. Xét nghiệm					B8.4.2. Xét nghiệm					
Bảng 23					Bảng 12					
STT	Tên khoa, phòng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên khoa, phòng	tích	Đơn vị tính	Chú thích	
23.1	Khu vực xét nghiệm vi sinh	200	(m2/Khu vực)	"Khu vực": Bao gồm các chức năng: Phân phối môi trường, Phòng thiết bị/ máy, Phòng PCR, Pha mix, Phòng tách triết, Nuôi cấy nấm, Nuôi cấy vi khuẩn, Phòng miễn dịch, Phòng đệm/ Thay áo, Lưu mẫu, Xử lý mẫu/ rác lấy nhiễm... Phòng vô khuẩn, Chuẩn bị môi trường, mẫu, Khu vực xét nghiệm miễn dịch... Tùy theo thiết kế có thể phân chia thành các phòng chức năng riêng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp	14.1	Khu vực xét nghiệm vi sinh	200	(m2/Khu vực)	"Khu vực": Bao gồm các chức năng: Phân phối môi trường, Phòng thiết bị/ máy, Phòng PCR, Pha mix, Phòng tách triết, Nuôi cấy nấm, Nuôi cấy vi khuẩn, Phòng miễn dịch, Phòng đệm/ Thay áo, Lưu mẫu, Xử lý mẫu/ rác lấy nhiễm... Phòng vô khuẩn, Chuẩn bị môi trường, mẫu, Khu vực xét nghiệm miễn dịch... Tùy theo thiết kế có thể phân chia thành các phòng chức năng riêng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp	Khu vực xét nghiệm vi sinh trực thuộc khoa Xét nghiệm theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
23.2	Khu vực xét nghiệm hóa sinh	150	(m2/Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Chuẩn bị, Phòng rửa/ tiết trùng, Kỹ thuật phụ trợ, Phòng lấy mẫu, Phòng lưu mẫu, Phòng xử lý rác thải y tế, Kho hóa chất, Khu vực xét nghiệm miễn dịch... Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp	14.2	Khu vực xét nghiệm hóa sinh	150	(m2/Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Chuẩn bị, Phòng rửa/ tiết trùng, Kỹ thuật phụ trợ, Phòng lấy mẫu, Phòng lưu mẫu, Phòng xử lý rác thải y tế, Kho hóa chất, Khu vực xét nghiệm miễn dịch... Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp	Khu vực xét nghiệm hóa sinh trực thuộc khoa Xét nghiệm theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
23.3	Khu vực xét nghiệm huyết học	150	(m2/Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Phòng pha chế, Phòng lưu trữ máu, Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm, Phòng rửa/ tiết trùng, Kho hóa chất, ... Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp	14.3	Khu vực xét nghiệm huyết học	150	(m2/Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Phòng pha chế, Phòng lưu trữ máu, Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm, Phòng rửa/ tiết trùng, Kho hóa chất, ... Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp	Khu vực xét nghiệm huyết học trực thuộc khoa Xét nghiệm theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
23.4	Kho chung	36	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.	14.4	Kho chung	36	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.	Kho chung trực thuộc khoa Xét nghiệm theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
B8.4.3. Truyền máu					B8.4.3. Truyền máu					
Bảng 24					Bảng					
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp/công trình sự nghiệp		Đơn vị tính	Chú thích	
24.1	Phòng chờ dành cho người hiến máu	2	(m2/người)							Bệnh viện chưa có
24.2	Phòng khám và xét nghiệm huyết học	9	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian bàn ghế khám, lấy mẫu máu xét nghiệm.						Bệnh viện chưa có
24.3	Phòng lấy máu kết hợp phòng đệm	9-12	(m2/ghế)	"ghế": Bao gồm không gian bàn ghế lấy máu.						Bệnh viện chưa có
24.4	Phòng trữ, phát máu và chế phẩm máu	36	(m2/phòng)							Bệnh viện chưa có
24.5	Phòng nghỉ cho người hiến máu	2-4	(m2/người)							Bệnh viện chưa có

B8.4.4. Giải phẫu bệnh				B8.4.4. Giải phẫu bệnh					
Bảng 25				Bảng 13					
STT	Tên khoa, phòng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên khoa, phòng	Đơn vị tính	Chú thích	
25.1	Bộ phận giải phẫu bệnh	300	(m2/ bộ phận)	“Bộ phận”: Bao gồm các chức năng: Chẩn đoán tế bào học, Phòng nhận và xử lý bệnh phẩm, Phòng cắt, nhuộm bệnh phẩm, Phòng chuẩn bị, pha chế hóa chất, Phòng ảnh, đọc tiêu bản, Phòng lưu trữ hồ sơ, tiêu bản, Phòng rửa, tiết trùng, kho...). Tùy theo thiết kế có thể phân chia thành các phòng chức năng riêng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích cho phù hợp					
	Khu phụ trợ			Tùy thuộc vào chức năng của từng bệnh viện, cấp có thẩm quyền sẽ quyết định đầu tư		Khu phụ trợ		Tùy thuộc vào chức năng của từng bệnh viện, cấp có thẩm quyền sẽ quyết định đầu tư	
25.2	Phòng lưu trữ thi	24-36	(m2/phòng)		15.2	Phòng lưu trữ thi	36	(m2/phòng)	Phòng lưu trữ thi hiện có trong nhà đại thể của Bệnh viện
25.3	Phòng khám nghiệm tử thi	36-45	(m2/phòng)		15.3	Phòng khám nghiệm tử thi	45	(m2/phòng)	Phòng khám nghiệm tử thi hiện có trong nhà đại thể của Bệnh viện
25.4	Phòng lưu trữ bệnh phẩm	24-30	(m2/phòng)		15.4	Phòng lưu trữ bệnh phẩm	30	(m2/phòng)	Phòng lưu trữ bệnh phẩm hiện có trong nhà đại thể của Bệnh viện
25.5	Kho	24	(m2/phòng)		15.5	Kho	24	(m2/phòng)	Kho hiện có trong nhà đại thể của Bệnh viện
25.6	Phòng rửa, tiết trùng	18	(m2/phòng)		15.6	Phòng rửa, tiết trùng	18	(m2/phòng)	Phòng rửa, tiết trùng hiện có trong nhà đại thể của Bệnh viện
B8.4.5. Lọc máu				B8.4.5. Lọc máu					
Bảng 26				Bảng 14					
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Chú thích	
26.1	Nơi tiếp đón bệnh nhân	4-6	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian tiếp đón, bàn quầy, ghế của 1 nhân viên	16.1	Nơi tiếp đón bệnh nhân	6	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian tiếp đón, bàn quầy, ghế của 1 nhân viên
26.2	Phòng chuẩn bị	4-6	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế	16.2	Phòng chuẩn bị	6	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
26.3	Phòng khám bệnh	9-12	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian giường khám, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...	16.3	Phòng khám bệnh	12	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian giường khám, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...
26.4	Phòng chạy thận	9-12	(m2/máy)	Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp	16.4	Phòng chạy thận	12	(m2/máy)	Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
26.5	Phòng lưu BN điều trị ban ngày	6	(m2/giường)		16.5	Phòng lưu BN điều trị ban ngày	6	(m2/giường)	Phù hợp với chức năng nhiệm vụ của bệnh viện, công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện

26.6	Phòng đặt thiết bị lọc máu	1-1,2	(m2/máy)		16.6	Phòng đặt thiết bị lọc máu	1,2	(m2/máy)		Phù hợp với chức năng nhiệm vụ của bệnh viện, công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
26.7	Phòng rửa tiệt trùng thiết bị	4-6	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế	16.7	Phòng rửa tiệt trùng thiết bị	6	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế	Phù hợp với chức năng nhiệm vụ của bệnh viện, công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
26.8	Phòng đặt thiết bị xử lý nước – dịch lọc	24-30	(m2/phòng)		16.8	Phòng đặt thiết bị xử lý nước – dịch lọc	30	(m2/phòng)		Phù hợp với chức năng nhiệm vụ của bệnh viện, công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
26.9	Phòng hóa sinh chuyên khoa lọc máu	24-30	(m2/phòng)		16.9	Phòng hóa sinh chuyên khoa lọc máu	30	(m2/phòng)		Phù hợp với chức năng nhiệm vụ của bệnh viện, công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
26.10	Phòng sửa chữa bảo tồn thiết bị lọc máu	24-30	(m2/phòng)		16.10	Phòng sửa chữa bảo tồn thiết bị lọc máu	30	(m2/phòng)		Phù hợp với chức năng nhiệm vụ của bệnh viện, công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
26.11	Phòng xử lý quá lọc	24-30	(m2/phòng)		16.11	Phòng xử lý quá lọc	30	(m2/phòng)		Phù hợp với chức năng nhiệm vụ của bệnh viện, công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
26.12	Kho bảo quản thiết bị, phụ tùng, kho tiêu hao	24	(m2/phòng)		16.12	Kho bảo quản thiết bị, phụ tùng, kho tiêu hao	24	(m2/phòng)		Phù hợp với chức năng nhiệm vụ của bệnh viện, công năng sử dụng, thực trạng hiện có và định hướng phát triển của Bệnh viện
B8.4.6. Nội soi					B8.4.6. Nội soi					
Bảng 27					Bảng 15					
STT	Tên các điện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các điện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp		Đơn vị tính		Chú thích
	Khu kỹ thuật					Khu kỹ thuật				
27.1	Phòng nội soi dạ dày tá tràng	24	(m2/phòng)		17.1	Phòng nội soi dạ dày tá tràng	24	(m2/phòng)		Phòng nội soi đại trực tràng trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
27.2	Phòng nội soi đại trực tràng	24	(m2/phòng)		17.2	Phòng nội soi đại trực tràng	24	(m2/phòng)		Phòng nội soi đại trực tràng trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
27.3	Phòng nội soi tiết niệu	24-30	(m2/phòng)		17.3	Phòng nội soi tiết niệu	30	(m2/phòng)		Phòng nội soi tiết niệu trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
27.4	Phòng nội soi đường mật	24	(m2/phòng)			Phòng nội soi đường mật	24	(m2/phòng)		Phòng nội soi đường mật trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện

Khu phụ trợ				Khu phụ trợ						
27.5	Phòng theo dõi bệnh nhân sau nội soi	6-9	(m2/giường)	bổ trí giường tạm lưu cho các kỹ thuật nội soi can thiệp	17.5	Phòng theo dõi bệnh nhân sau nội soi	9	(m2/giường)	bổ trí giường tạm lưu cho các kỹ thuật nội soi can thiệp	Phòng theo dõi bệnh nhân sau nội soi trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
27.6	Phòng chuẩn bị	18	(m2/phòng)		17.6	Phòng chuẩn bị	18	(m2/phòng)		Phòng chuẩn bị trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
27.7	Kho chuyên dụng	18	(m2/phòng)		17.7	Kho chuyên dụng	18	(m2/phòng)		Kho chuyên dụng trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
B8.4.7. Thăm dò chức năng				B8.4.7. Thăm dò chức năng						
Bảng 28				Bảng 16						
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Chú thích		
28.1	Phòng thăm dò chức năng tim mạch	24 - 36	(m2/phòng)		18.1	Phòng thăm dò chức năng tim mạch	36	(m2/phòng)		Phòng thăm dò chức năng tim mạch trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
28.2	Phòng thăm dò chức năng thần kinh (điện não, điện cơ, lưu huyết não,...)	24 - 32	(m2/phòng)		18.2	Phòng thăm dò chức năng thần kinh (điện não, điện cơ, lưu huyết não,...)	32	(m2/phòng)		Phòng thăm dò chức năng thần kinh (điện não, điện cơ, lưu huyết não,...) trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
28.3	Phòng thăm dò chức năng hô hấp, đo chuyển hóa cơ bản và cân đo	24 - 36	(m2/phòng)		18.3	Phòng thăm dò chức năng hô hấp, đo chuyển hóa cơ bản và cân đo	36	(m2/phòng)		Phòng thăm dò chức năng hô hấp, đo chuyển hóa cơ bản và cân đo trực thuộc khoa Chẩn đoán hình ảnh theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
28.4	Phòng thăm dò chức năng thận tiết niệu	24 - 36	(m2/phòng)		18.4	Phòng thăm dò chức năng thận tiết niệu	36	(m2/phòng)		Phòng thăm dò chức năng thận tiết niệu trực thuộc khoa Ngoại tổng hợp theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
28.5	Kho chuyên dụng	18 - 24	(m2/phòng)	Liên kế với thăm khu dò chức năng	18.5	Kho chuyên dụng	24	(m2/phòng)	Liên kế với thăm khu dò chức năng	Kho chuyên dụng trực thuộc các khoa lâm sàng, cần làm sáng theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
B8.4.8. Dược				B8.4.8. Dược						
Bảng 29				Bảng 17						
STT	Tên khoa, phòng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên khoa, phòng	Đơn vị tính	Chú thích		
	Khu vực sản xuất			Tùy thuộc vào chức năng của từng bệnh viện, cấp có thẩm quyền sẽ quyết định đầu tư					BV chưa có	
29.1	Khu nhập nguyên vật liệu	24-30	(m2/ khu vực)						Bệnh viện chưa có	
29.2	Kho vật tư tiêu hao	60-80	(m2/ khu vực)						Bệnh viện chưa có	
29.3	Khu vực bảo chế thuốc	100-120	(m2/ khu vực)	Tùy theo dây chuyền công nghệ sản xuất dược liệu để quy định diện tích và chiều cao hợp lý.					Bệnh viện chưa có	
	- Sản xuất thuốc dạng bào chế truyền thống	20-32	(m2/ Phòng)						Bệnh viện chưa có	
	- Sản xuất thuốc dạng bào chế hiện đại	36-45	(m2/ Phòng)						Bệnh viện chưa có	
	- Khu vực kiểm tra, kiểm soát chất lượng	20-32	(m2/ Phòng)						Bệnh viện chưa có	
29.4	Kho thành phẩm	60-80	(m2/ khu vực)						Bệnh viện chưa có	
29.5	Xuất thuốc thành phẩm	24-30	(m2/ khu vực)						Bệnh viện chưa có	
29.6	Rửa, tiệt trùng, đóng gói	72-80	(m2/ khu vực)						Bệnh viện chưa có	

29.7	Kho vật liệu, đóng gói thành phẩm (dân nhân, đóng gói, đóng thùng...)	72-80	(m2/ khu vực)							Bệnh viện chưa có
29.8	Kho bảo quản thuốc kiểm nghiệm – quản lý chất lượng	24-30	(m2/ kho)	Kho đảm bảo các điều kiện về môi trường để lưu mẫu thuốc						Bệnh viện chưa có
29.9	Các phòng pha chế thuốc, hóa chất được phẩm									Bệnh viện chưa có
29.10	- Phòng pha thuốc nước	15 - 24	(m2/phòng)							Bệnh viện chưa có
29.11	- Phòng pha chế các loại dung môi khác	9-18	(m2/phòng)							Bệnh viện chưa có
	Khu vực bảo quản, cấp phát									
29.12	Quầy cấp phát	18 - 24	(m2/phòng)		19.12	Quầy cấp phát	24	(m2/phòng)		Quầy cấp phát được bố trí tại khoa khám bệnh, Được theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
29.13	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc lẻ nội trú, kho lẻ ngoại trú)	32 - 45	(m2/phòng)	Tùy theo quy mô điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện để xuất số lượng kho cho phù hợp.	19.13	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc lẻ nội trú, kho lẻ ngoại trú)	45	(m2/phòng)	Tùy theo quy mô điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện để xuất số lượng kho cho phù hợp.	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc lẻ nội trú, kho lẻ ngoại trú) được bố trí tại khoa khám bệnh, Được theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
29.14	Kho - phòng lạnh	15 - 18	(m2/phòng)	Chiều cao thông thủy không thấp hơn 2,4m	19.14	Kho - phòng lạnh	18	(m2/phòng)	Chiều cao thông thủy không thấp hơn 2,4m	Kho - phòng lạnh được bố trí tại khoa Được theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
29.15	Kho bông băng y tế, dụng cụ y tế, kho dịch truyền, kho hóa chất, kho vật tư tiêu hao (nếu có)	36 - 45	(m2/phòng)		19.15	Kho bông băng y tế, dụng cụ y tế, kho dịch truyền, kho hóa chất, kho vật tư tiêu hao (nếu có)	45	(m2/phòng)		Kho bông băng y tế, dụng cụ y tế, kho dịch truyền, kho hóa chất, kho vật tư tiêu hao được bố trí tại khoa Được theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
29.16	Kho dự trữ dụng cụ y tế	32 - 36	(m2/phòng)		19.16	Kho dự trữ dụng cụ y tế	35	(m2/phòng)		Kho dự trữ dụng cụ y tế được bố trí tại khoa Được theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
29.17	Kho phế liệu	9-12	(m2/phòng)		19.17	Kho phế liệu	12	(m2/phòng)		Kho phế liệu được bố trí tại khoa Dược, KSNK theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
B8.4.9. Dinh dưỡng					B8.4.9. Dinh dưỡng					
Bảng 30					Bảng 18					
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Chú thích		
30.1	Khu vực sản xuất gồm:	1,8-2,1	m2/suất ăn	- "m2/suất ăn": được tính là không gian đáp ứng để sản xuất ra 1 suất ăn bệnh nhân	20.1	Khu vực sản xuất gồm:	2,1	m2/suất ăn	- "m2/suất ăn": được tính là không gian đáp ứng để sản xuất ra 1 suất ăn bệnh nhân	Khu vực sản xuất được bố trí tại khu nhà ăn của Bệnh viện
	- Chỗ gia công thô			- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp		- Chỗ gia công thô			- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp	
	- Chỗ gia công kỹ					- Chỗ gia công kỹ				
	- Chỗ phân phối					- Chỗ phân phối				
30.2	Khu vực kho phụ trợ gồm:					Khu vực kho phụ trợ gồm:				Khu vực kho phụ trợ được bố trí tại khu nhà ăn của Bệnh viện
	- Kho đồ khô					- Kho đồ khô	20	m2/phòng		
	- Kho lạnh					- Kho lạnh	20	m2/phòng		
	- Kho kỹ thuật					- Kho kỹ thuật	20	m2/phòng		
	- Khu vực nhà ăn					- Khu vực nhà ăn	20	m2/phòng		
B8.4.10. Kiểm soát nhiễm khuẩn					B8.4.10. Kiểm soát nhiễm khuẩn					
Bảng 31					Bảng 19					



STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích	STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp		Đơn vị tính	Chú thích	
31.1	Khu vực nhận, kiểm	1,8-2,1	(m2/giường bệnh)	- "m2/giường bệnh" : được tính là không gian đáp ứng phục vụ cho 1 giường bệnh nội trú	21.1	Khu vực nhận, kiểm	2,1	(m2/giường bệnh)	- "m2/giường bệnh" : được tính là không gian đáp ứng phục vụ cho 1 giường bệnh nội trú	Khu vực nhận, kiểm được bố trí tại khoa KSNK theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
31.2	Khu vực xử lý: - Bộ phận xử lý dụng cụ - Bộ phận xử lý đồ vải			- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán cho phù hợp	21.2	Khu vực xử lý: - Bộ phận xử lý dụng cụ - Bộ phận xử lý đồ vải	120 60	m2/khu m2/khu	- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán cho phù hợp	Khu vực xử lý được bố trí tại khoa KSNK theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
31.3	Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát				21.3	Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát	60	m2/khu		Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát được bố trí tại khoa KSNK theo cơ cấu tổ chức của Bệnh viện
B12. Xử lý nước thải y tế					IV.	Xử lý nước thải y tế	60	(m2/hệ thống)	Nhà đặt hệ thống điều hành xử lý nước thải y tế	Dựa theo chuẩn chuẩn Quốc gia TCVN 7957-2023, các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị
B13. Xử lý chất thải rắn y tế					V.	Xử lý chất thải rắn y tế	50	m2/khu vực		Dựa trên hướng dẫn về quy định quản lý chất thải y tế tại TT20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế.
					VI.	Hệ thống khí y tế trung tâm	100	(m2/hệ thống)	Đây là phần diện tích xây dựng để chứa các thiết bị của hệ thống khí y tế trung tâm	Dựa trên các tiêu chuẩn theo hướng dẫn tại Quyết định số 2747/QĐ-BYT và thực tế của đơn vị

PHỤ LỤC

Tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế Bệnh viện đa khoa Mê Linh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2025 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
I. Diện tích dùng chung lĩnh vực Khám chữa bệnh				
Bảng: 1				
1.1	Bộ phận đón tiếp	6	(m2/chỗ làm việc/người)	“chỗ làm việc”: Là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để hướng dẫn, làm các thủ tục hành chính, tiếp nhận, trả kết quả. Căn cứ quy mô, công suất hoạt động của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp.
1.2	Chỗ đợi	1,5/người lớn 1,8/trẻ em	(m2/chỗ đợi)	“chỗ đợi”: Là phần diện tích có lắp đặt ghế ngồi đợi của 1 người đợi.
1.3	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	2	(m2/người)	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích phòng phù hợp.
1.4	Phòng trưởng khoa	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.5	Phòng phó khoa	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.6	Phòng chuyên gia	9	(m2/chỗ)	“chỗ”: là diện tích làm việc của 1 chuyên gia, tùy theo nhu cầu để xác định diện tích cho phù hợp
1.7	Phòng bác sỹ	9	(m2/người)	
1.8	Phòng điều dưỡng	6	4-6	“chỗ”: là diện tích làm việc của 1 y tá, điều dưỡng.
1.9	Phòng điều dưỡng trưởng	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.10	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng	9	(m2/chỗ/người)	Là diện tích làm thủ tục hành chính, theo dõi người bệnh, Bao gồm không gian bàn, quầy, tủ, ghế của nhân viên
1.11	Phòng sinh viên, thực tập sinh	1,8	(m2/người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp
1.12	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lò gia
1.13	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lò gia
1.14	Phòng soạn ăn	9	(m2/chỗ)	- “chỗ” : Bao gồm không gian soạn chia thức ăn của 1 nhân viên phục vụ
1.15	Phòng ăn	1,2	(m2/chỗ)	- “chỗ” : Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế ăn cho 1 người
1.16	Khu vực sinh hoạt chung (trong đơn nguyên điều trị nội trú)	1,2	(m2/chỗ)	- “chỗ” : Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế cho 1 người
1.17	Phòng thủ thuật	24	(m2/phòng)	Bao gồm không gian kê giường, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ
1.18	Phòng chuẩn bị dụng cụ	6	(m2/chỗ)	“chỗ” : Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
1.19	Phòng cấp cứu (trong khoa điều trị nội trú)	12	(m2/giường)	Giường: giường ICU điều trị bệnh nhân nặng
1.20	Phòng thay quần áo nam	2	(m2/chỗ)	“chỗ” : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên
1.21	Phòng thay quần áo nữ	2	(m2/chỗ)	“chỗ” : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
1.22	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	24	(m ² /phòng)	Bao gồm cả tắm
1.23	Kho bản	15	(m ² /phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.24	Kho sạch	15	(m ² /phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.25	Kho chuyên dụng	48	(m ² /kho)	Căn cứ nhu cầu sử dụng của địa phương, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.26	Diện tích trữ hàng, bảo quản hàng	52	m ² /khu	Chiếm khoảng 2/3 diện tích kho
1.27	Diện tích giao thông, lối đi trong kho	26	m ²	Giao nhận, phân loại, kiểm tra, nhập phiếu (Chiếm khoảng 1/3 diện tích kho)
1.28	Diện tích làm việc của nhân viên trực kho, cấp phát	12	m ² /nhân viên	Bao gồm không gian bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên trực (nếu có)
1.29	Khu vực để xe lăn, băng ca (bố trí tại sảnh đón tiếp, cấp cứu)	1/xe lăn 2/băng ca	(m ² /chỗ)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.30	đào tạo, chi đạo tuyến,...	1,8	(m ² /người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp
1.31	Phòng điều trị nội trú 1 giường	15	(m ² /giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia
1.32	Phòng điều trị nội trú lớn hơn 1 giường	9	(m ² /giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia

II. Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp cho khu khám bệnh và điều trị ngoại trú

Bảng 2				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
2.1	Phòng khám nội, khám ngoại	15	(m ² /chỗ khám/bệnh nhân)	
2.2	Phòng thủ thuật ngoại	30	(m ² /phòng)	4 chỗ khám bố trí 1 phòng thủ thuật
2.3	Phòng khám sản	18	(m ² /chỗ khám/bệnh nhân)	
2.4	Phòng khám phụ khoa	18	(m ² /chỗ khám/bệnh nhân)	
2.5	Phòng khám nhi thường	15	(m ² /chỗ khám/bệnh nhân)	
2.6	Phòng cho bú (bố trí tại khu vực khám nhi)	1,8	(m ² /chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian kê ghế cho 1 mẹ và con
2.7	Phòng tạm lưu bệnh nhân			
2.7.1	- Phòng tạm lưu bệnh nhân (lây nhiễm)	18	(m ² /bệnh nhân)	Bao gồm vệ sinh khép kín
2.7.2	- Phòng tạm lưu bệnh nhân	12	(m ² /giường)	
2.8	Phòng khám răng hàm mặt	15	(m ² /chỗ khám)	
2.9	Phòng tiểu phẫu răng	15	(m ² /ghế)	- "chỗ": Bao gồm không gian kê ghế, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và các thiết bị y tế hỗ trợ
2.10	Phòng khám mắt (phần sáng)	18	(m ² /chỗ khám)	
2.11	Phòng khám mắt (phần tối)	18	(m ² /chỗ khám)	
2.12	Phòng khám tai mũi họng	15	(m ² /chỗ khám)	
2.13	Phòng châm cứu	12	(m ² /giường)	
2.14	Phòng sơ cứu	12	(m ² /giường)	
2.15	Quầy thuốc	9	(m ² /chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
2.16	Kho thuốc	30	(m2/kho)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp
2.17	Chỗ lấy bệnh phẩm	4	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian lấy mẫu bệnh phẩm của 1 bệnh nhân (có 1 xí + 1 chậu rửa)
2.18	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm	9	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian tủ đựng mẫu, bàn, quây, ghế của 1 nhân viên, và các thiết bị hỗ trợ...
2.19	Phòng lưu hồ sơ khám	24	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng phòng lưu hồ sơ cho phù hợp
III. Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp các chức năng khám bệnh, chữa bệnh lâm sàng				
III.1. Phụ sản				
Bảng 3				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
Khu vực đẻ				
3.1	Khu vô khuẩn			
3.1.1	- Phòng khám thai	18	(m2/chỗ khám)	
3.1.2	- Phòng chờ đẻ	12	m2/giường	
3.1.3	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ	9	m2/phòng	
3.1.4	- Phòng nghỉ sau khi thực hiện thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng)	18	m2/phòng	
3.1.5	- Phòng rửa tay, thay áo	9	m2/phòng	
3.1.6	- Phòng đỡ đẻ	18	m2/bàn đẻ	
3.1.7	- Phòng thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng)	18	m2/phòng	
3.2	Khu hữu khuẩn			
3.2.1	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ	9	m2/phòng	
3.2.2	- Phòng đỡ đẻ hữu khuẩn (01 bàn)	18	m2/phòng	
3.3	Khu hậu cần			
3.3.1	- Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	12	m2/phòng	
3.3.2	- Kho sạch	21	m2/phòng	
3.3.3	- Chuẩn bị dụng cụ	12	m2/chỗ	"chỗ" : Bao gồm không gian hoạt động, thao tác của 1 nhân viên
3.3.4	- Phòng thu hồi đồ bẩn	15	m2/phòng	
Khu vực lưu sau đẻ				
3.4	Phòng lưu sản phụ đẻ mổ			
3.4.1	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.4.2	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.5	Phòng lưu sản phụ đẻ thường			
3.5.1	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.5.2	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.5.3	Phòng lưu sản phụ đẻ nhiễm khuẩn 1 giường	22	m2/phòng	
3.5.4	Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	15	m2/phòng	
3.6	Đơn nguyên điều trị phụ khoa			
3.6.1	Phòng khám phụ khoa	18	(m2/chỗ)	mỗi bàn tính thêm 9m2, không quá 3 bàn/phòng
3.6.2	Phòng thủ thuật kỹ thuật	24	m2/phòng	

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
3.6.3	Phòng tư vấn phòng chống bệnh sản phụ khoa	15	m2/phòng	Bao gồm: Bàn, ghế, tủ tài liệu,...
III.2. Nhi				
Bảng 4				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
4.1	Khu vực trẻ sơ sinh			
4.1.1	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ sơ sinh (thiếu tháng và cách ly)	4	m2/giường	
4.1.2	- Khu vực đặt lồng ấp trẻ sơ sinh	9	m2/lồng ấp	
4.1.3	- Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	15	m2/phòng	
4.1.4	- Chỗ pha sữa - trẻ sơ sinh	15	m2/phòng	
4.1.5	- Chỗ cho bú - trẻ sơ sinh	15	m2/phòng	
4.2	Khu vực cho trẻ nhỏ			
4.2.1	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ nhỏ	6	m2/giường	
4.3	Khu vực cho trẻ lớn			
4.3.1	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ lớn	9	(m2/giường)	Tính bằng diện tích người lớn
4.4	Khu vực phụ trợ			
4.4.1	- Chỗ chơi	18	m2/phòng	
4.4.2	- Phòng vệ sinh + tắm	12	m2/phòng	
4.4.3	- Kho sạch	18	m2/phòng	
4.4.4	- Kho thu hồi đồ bẩn	21	m2/phòng	
III.3. Truyền nhiễm				
Bảng 5				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
5.1	Phòng lưu bệnh nhân			
5.1.1	- Phòng lưu bệnh nhân 1 giường (phòng cách ly)	12	m2/phòng	đã bao gồm diện tích đệm (nếu có), không gồm diện tích vệ sinh nội bộ và lo gia nội bộ (nếu có)
5.1.2	- Phòng lưu bệnh (phòng lớn hơn 1 giường)	9	m2/giường	đã bao gồm diện tích đệm (nếu có), không gồm diện tích vệ sinh nội bộ và lo gia nội bộ (nếu có)
5.2	Phòng phục vụ sinh hoạt bệnh nhân			
5.2.1	- Kho sạch	18	m2/phòng	
5.2.2	- Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	18	m2/phòng	
5.2.3	Phòng cấp cứu, điều trị tích cực bệnh truyền nhiễm	18	m2/phòng	
III.4. Cấp cứu				
Bảng 6				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
6.1	Phòng tiếp nhận, phân loại	9	(m2/giường)	
6.2	Phòng thủ thuật cấp cứu	24	(m2/giường)	
6.3	Phòng tắm rửa, khử độc	12	(m2/giường)	
6.4	Phòng tạm lưu cấp cứu	12	(m2/giường)	
III.5. Hồi sức tích cực và chống độc				
Bảng 7				
STT	Tên khoa, phòng	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
7.1	Phòng điều trị tích cực	15	(m2/giường)	- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
7.2	Phòng cách ly - điều trị tích cực	15	(m2/phòng)	- Bố trí 1 giường/phòng

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
7.3	Phòng làm thủ thuật can thiệp	45	(m ² /phòng)	
7.4	Phòng trực theo dõi bệnh nhân	9	(m ² /phòng)	Là diện tích làm thủ tục hành chính, theo dõi người bệnh, Bao gồm không gian bàn, quầy, tủ, ghế của nhân viên
7.5	Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	24	(m ² /phòng)	
7.6	Kho sạch	24	(m ² /phòng)	
7.7	Kho bẩn	12	(m ² /phòng)	
7.8	Phòng bệnh nhân đặc biệt	18	(m ² /giường)	
7.9	Phòng đồ thải (khu vực xử lý chất thải, dịch thải bệnh nhân)	6	(m ² /phòng)	
III.6. Y học cổ truyền				
Bảng 8				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
8.1	Phòng khám Y học cổ truyền	24	m ² /chỗ	“chỗ”: Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế máy vi tính cho bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, chậu rửa lavabo ...
8.2	Phòng thủ thuật vô khuẩn	10	m ² /phòng	Phòng dành cho 1 bệnh nhân
8.3	Phòng châm cứu	18	m ² /chỗ	“chỗ” : Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...
8.4	Phòng xoa bóp, day bấm huyệt	5	m ² /giường	
8.5	Phòng phát thuốc, tủ thuốc cổ truyền	48	m ² /phòng	Bao gồm tủ thuốc cổ truyền, được chia ô, bàn chia thuốc, cân thuốc, nhận đơn thuốc
8.6	Kho dụng cụ	15	m ² /phòng	
8.7	Khu sắc thuốc	20	m ² /máy	Tùy theo dây chuyền công nghệ sắc thuốc để quy định diện tích cho hợp lý
8.8	Kho vị thuốc cổ truyền	48	(m ² /kho)	
8.9	Kho lẻ cấp phát thuốc thành phẩm	48	(m ² /kho)	
III.7. Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng				
Bảng 9				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng				
9.1	Phòng điều trị bằng quang điện	12	m ² /chỗ	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...
9.2	Phòng điều trị bằng nhiệt	12	m ² /chỗ	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ... Phòng bó paraffin, ngâm cứu; Phòng xông
9.3	Phòng điều trị vận động và thể dục (luyện tập, xoa bóp...)	9	m ² /chỗ	
9.4	Bộ phận thủy trị liệu (tắm, ngâm nước, tắm bùn khoáng...)	12	m ² /chỗ	“Chỗ”: bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ
9.5	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng khác	12	m ² /chỗ	
9.6	Các phòng phụ trợ			
9.6.1	Phòng nhân viên	24	m ² /phòng	
9.6.2	Phòng tắm, thay quần áo và kho đồ dùng	24	m ² /phòng	

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
III.8. Phẫu thuật - gây mê hồi sức				
Bảng 10				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
10.1	Tiếp nhận bệnh nhân	12	(m2/giường)	
10.2	Rửa tay vô khuẩn	2,5	(m2/chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian hoạt động, thao tác, bồn rửa tay của 1 nhân viên - 01 chỗ/ 01 phòng mổ - 02 vòi rửa tay/ 01 chỗ
10.3	Thay quần áo, vệ sinh phẫu thuật viên (Nam/nữ riêng biệt)	24	(m2/phòng)	
10.4	Hành lang vô khuẩn	73,8	m2/hành lang	Đảm bảo chiều rộng hành lang $\geq 2,4m$
10.5	Cung cấp vật tư	12	(m2/bàn mổ/phòng)	
10.6	Phòng chuẩn bị trước mổ	12	(m2/giường)	
10.7	Hành lang sạch	93,9	m2/hành lang	Đảm bảo chiều rộng hành lang $\geq 2,4m$
10.8	Phòng mổ	45	(m2/phòng)	Mô vô khuẩn, hữu khuẩn
10.9	Phòng nghỉ giữa ca mổ	12	(m2/bàn mổ/phòng)	
10.10	Phòng ghi hồ sơ mổ	12	(m2/bàn mổ/phòng)	
10.11	Phòng khử khuẩn	30	(m2/phòng)	
10.12	Phòng đồ thái	18	(m2/phòng)	
10.13	Kho thiết bị	24	(m2/phòng)	
10.14	Hồi tỉnh (giường)	12	(m2/giường)	
10.15	Hành chính, trực	24	(m2/phòng)	
III.9. Y học Hạt nhân - điều trị ung bướu				
Bảng 11				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
11.1	Phòng lưu điều trị ban ngày	9	m2/giường	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
III.10. Chức năng lồng ghép với lĩnh vực Dân số				
Bảng 12				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
12.1	Phòng sàng lọc sơ sinh	18	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian giường, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân,..
12.2	Phòng đo thông số thính học	15	(m2/phòng)	"chỗ": Bao gồm không gian giường, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân,..
12.3	Phòng siêu âm	12	(m2/máy)	
12.4	Phòng trả kết quả và tư vấn	6	(m2/chỗ làm việc/người)	"chỗ làm việc": Là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để hướng dẫn, tiếp nhận, trả kết quả. Căn cứ quy mô, công suất hoạt động của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp.
<i>Hạng mục lồng ghép với lĩnh vực Dân số</i>				
12.5	Phòng tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn	18	(m2/phòng)	
12.6	Phòng tư vấn/sinh hoạt nhóm (tổ chức truyền thông, giáo dục, vận động chính sách dân số)	1,8	(m2/người)	Căn cứ quy mô dự kiến đào tạo, truyền thông để xác định diện tích phù hợp
12.7	Kho lưu trữ tài liệu, sản phẩm truyền thông		(m2/phòng)	

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
12.8	Phòng cung cấp thông tin và phương tiện tránh thai	18	(m2/phòng)	
12.9	Phòng lấy mẫu (sàng lọc trước sinh, sơ sinh).	18	(m2/phòng)	“chỗ”: Bao gồm không gian giường, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân,..
12.10	Phòng thực hiện kỹ thuật nhỏ (thực hiện các thủ thuật KHHGD đơn giản).	30	(m2/phòng)	
12.11	Phòng khám, tư vấn sức khỏe người cao tuổi		(m2/phòng)	
12.12	Phòng hoạt động, phục hồi chức năng cộng đồng.	18	(m2/phòng)	
IV. diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp các chức năng khám bệnh, chữa bệnh Cận lâm sàng				
IV.1. Chẩn đoán hình ảnh				
Bảng 13				
STT	Tên khoa, phòng	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
13.1	Phòng Xquang thông thường			
13.1.1	Khu vực đặt máy			
13.1.2	- Phòng chụp	24	(m2/máy)	
13.1.3	- Phòng điều khiển	6	(m2/chỗ/ người)	
13.2	Khu vực chuẩn bị			
13.2.1	- Buồng tháo, thụt	9	(m2/phòng)	
13.2.2	- Phòng nghỉ bệnh nhân	9	(m2/giường)	
13.3	Máy CT – scanner			
13.3.1	Khu vực đặt máy			
13.3.2	- Phòng chụp	40	(m2/máy chụp)	
13.3.3	- Phòng điều khiển	12	(m2/phòng)	
13.3.4	Khu vực chuẩn bị	18	(m2/máy)	
13.4	Siêu âm			
13.4.1	- Phòng siêu âm	12	(m2/máy)	Bao gồm không gian bố trí giường bệnh, chỗ đặt thiết bị hỗ trợ, bàn ghế làm việc của bác sỹ và nhân viên y tế...
13.4.2	- Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	9	(m2/ phòng)	
13.4.3	- Phòng nghỉ sau siêu âm can thiệp	12	(m2/giường)	
13.5	Phòng đọc phim, xử lý phim, hội chẩn	6	(m2/chỗ/người)	
13.6	Diện tích phụ trợ khác			
13.6.1	Kho thiết bị dụng cụ	30	(m2/phòng)	
13.6.2	Kho hóa chất và vật tư	24	(m2/phòng)	
IV.2. Xét nghiệm				
Bảng 14				
STT	Tên khoa, phòng	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
14.1	Khu vực xét nghiệm vi sinh	200	(m2/Khu vực)	“Khu vực”: Bao gồm các chức năng: Phân phối môi trường, Phòng thiết bị/ máy, Phòng PCR, Pha mix, Phòng tách chiết, Nuôi cấy nấm, Nuôi cấy vi khuẩn, Phòng miễn dịch, Phòng đệm/ Thay áo, Lưu mẫu, Xử lý mẫu/ rác lây nhiễm... Phòng vô khuẩn, Chuẩn bị môi trường, mẫu, Khu vực xét nghiệm miễn dịch...). Tùy theo thiết kế có thể phân chia thành các phòng chức năng riêng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
14.2	Khu vực xét nghiệm hóa sinh	150	(m2/Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Chuẩn bị, Phòng rửa/ tiết trùng, Kỹ thuật phụ trợ, Phòng lấy mẫu, Phòng lưu mẫu, Phòng xử lý rác thải y tế, Kho hóa chất, Khu vực xét nghiệm miễn dịch ... Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp
14.3	Khu vực xét nghiệm huyết học	150	(m2/Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Phòng pha chế, Phòng lưu trữ máu, Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm, Phòng rửa/ tiết trùng, Kho hóa chất, ... Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp
14.4	Kho chung	36	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
IV.4. Giải phẫu bệnh				
Bảng 15				
STT	Tên khoa, phòng	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
	Khu phụ trợ			Tùy thuộc vào chức năng của từng bệnh viện, cấp có thẩm quyền sẽ quyết định đầu tư
15.1	Phòng lưu tử thi	36	(m2/phòng)	
15.2	Phòng khám nghiệm tử thi	45	(m2/phòng)	
15.3	Phòng lưu trữ bệnh phẩm	30	(m2/phòng)	
15.4	Kho	24	(m2/phòng)	
15.5	Phòng rửa, tiết trùng	18	(m2/phòng)	
IV.5. lọc máu				
Bảng 16				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
16.1	Nơi tiếp đón bệnh nhân	6	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian tiếp đón, bàn quầy, ghế của 1 nhân viên
16.2	Phòng chuẩn bị	6	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
16.3	Phòng khám bệnh	12	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian giường khám, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...
16.4	Phòng chạy thận	12	(m2/máy)	Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
16.5	Phòng lưu BN điều trị ban ngày	6	(m2/giường)	
16.6	Phòng đặt thiết bị lọc máu	1,2	(m2/máy)	
16.7	Phòng rửa tiết trùng thiết bị	6	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
16.8	Phòng đặt thiết bị xử lý nước - dịch lọc	30	(m2/phòng)	
16.9	Phòng hóa sinh chuyên khoa lọc máu	30	(m2/phòng)	
16.10	Phòng sửa chữa bảo tồn thiết bị lọc máu	30	(m2/phòng)	
16.11	Phòng xử lý quả lọc	30	(m2/phòng)	

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
16.12	Kho bảo quản thiết bị, phụ tùng, kho tiêu hao	24	(m2/phòng)	
IV.6. Nội soi				
Bảng 17				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
	Khu kỹ thuật			
17.1	Phòng nội soi dạ dày tá tràng	24	(m2/phòng)	
17.2	Phòng nội soi đại trực tràng	24	(m2/phòng)	
17.3	Phòng nội soi tiết niệu	30	(m2/phòng)	
17.4	Phòng nội soi đường mật	24	(m2/phòng)	
	Khu phụ trợ			
17.5	Phòng theo dõi bệnh nhân sau nội soi	9	(m2/giường)	bố trí giường tạm lưu cho các kỹ thuật nội soi can thiệp
17.6	Phòng chuẩn bị	18	(m2/phòng)	
17.7	Kho chuyên dụng	18	(m2/phòng)	
IV.7. Thăm dò chức năng				
Bảng 18				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
18.1	Phòng thăm dò chức năng tim mạch	36	(m2/phòng)	
18.2	Phòng thăm dò chức năng thần kinh (điện não, điện cơ, lưu huyết não,...)	32	(m2/phòng)	
18.3	Phòng thăm dò chức năng hô hấp, đo chuyển hóa cơ bản và cân đo	36	(m2/phòng)	
18.4	Phòng thăm dò chức năng thận tiết niệu	36	(m2/phòng)	
18.5	Kho chuyên dụng	24	(m2/phòng)	Liên kế với thăm khu dò chức năng
IV.8. Dược				
Bảng 19				
STT	Tên khoa, phòng	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
	Khu vực bảo quản, cấp phát			
19.1	Quầy cấp phát	24	(m2/phòng)	
19.2	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc lẻ nội trú, kho lẻ ngoại trú)	45	(m2/phòng)	Tùy theo quy mô điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện đề xuất số lượng kho cho phù hợp.
19.3	Kho - phòng lạnh	18	(m2/phòng)	Chiều cao thông thủy không thấp hơn 2,4m
19.4	Kho băng băng y tế, dụng cụ y tế, kho dịch truyền, kho hóa chất, kho vật tư tiêu hao (nếu có)	45	(m2/phòng)	
19.5	Kho dự trữ dụng cụ y tế	35	(m2/phòng)	
19.6	Kho phế liệu	12	(m2/phòng)	
IV.9. Dinh dưỡng				
Bảng 20				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
20.1	Khu vực sản xuất gồm:	2,1	m2/suất ăn	- "m2/suất ăn": được tính là không gian đáp ứng để sản xuất ra 1 suất ăn bệnh nhân
20.1.1	- Chỗ gia công thô			- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
20.1.2	- Chỗ gia công kỹ			
20.1.3	- Chỗ phân phối			

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
20.2	Khu vực kho phụ trợ gồm:			
20.2.1	- Kho đồ khô	20	m2/phòng	
20.2.2	- Kho lạnh	20	m2/phòng	
20.2.3	- Kho kỹ thuật	20	m2/phòng	
20.2.4	- Khu vực nhà ăn	20	m2/phòng	
IV.10. Kiểm soát nhiễm khuẩn				
Bảng 21				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
21.1	Khu vực nhận, kiểm	2,1	(m2/giường bệnh)	- "m2/giường bệnh" : được tính là không gian đáp ứng phục vụ cho 1 giường bệnh nội trú
21.2	Khu vực xử lý:			- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán cho phù hợp
21.2.1	- Bộ phận xử lý dụng cụ	120	m2/khu	
21.2.2	- Bộ phận xử lý đồ vải	60	m2/khu	
21.3	Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát	60	m2/khu	
V	Xử lý nước thải y tế	60	(m2/hệ thống)	Nhà đặt hệ thống điều hành xử lý nước thải y tế
VI	Xử lý chất thải rắn y tế	50	m2/khu vực	
VII	Hệ thống khí y tế trung tâm	100	(m2/hệ thống)	Đây là phần diện tích xây dựng để chứa các thiết bị của hệ thống khí y tế trung tâm

12